UBND TỈNH YÊN BÁI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 701 /SXD-KT	*Yên Bái, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/202 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 527/UBND-QLĐT ngày 25/3/2022); Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 281/CV-UBND ngày 28/3/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Yên Bình (Văn bản số 23/CV-KTHT ngày 28/3/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 21/CV-KTHT ngày 29/3/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 38/CV-KTHT ngày 25/3/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên (Văn bản số 29/CV-KTHT ngày 25/3/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Yên (Văn bản số 10/CV-KTHT ngày 31/3/2022) Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải (Văn bản số 370/UBND-KTHT ngày 25/3/2022) Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu (Văn bản số 172/UBND-KTHT ngày 28/3/2022);

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, trách thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

5. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021của Bộ Xây dựng.

6. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng phù hợp giá thị trường, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục; Y tế; Lao động TB&XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

Trần Quang Vinh

PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.

(Kèm theo Văn bản số 701 /SXD-KT ngày 01/4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố						
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thép tròn trơn Φ 6;Φ 8	kg	19,445			19,636	20,318		19,091
2	Thép tròn gai Φ 8	kg	19,536			19,636	20,409		19,136
3	Thép tròn Φ 10	kg	19,645		18,333	19,636	20,336	18,750	19,192
4	Thép tròn Φ 12	kg	19,495		20,194	19,636	20,186	20,212	18,538
5	Thép tròn Φ 14	kg	19,445		20,213	19,636	20,136	21,146	18,709
6	Thép tròn Φ 16	kg	19,445		19,565	19,636	20,136	20,032	18,809
7	Thép tròn Φ 18	kg	19,445		20,085	19,636	20,136	20,668	18,825
8	Thép tròn Φ 20	kg	19,536		20,243	19,636	20,136	20,173	19,091
9	Thép tròn Φ 22	kg	19,627			19,636	20,136	20,281	19,204
10	Thép tròn Φ 25	kg	19,627			19,636	20,136	20,342	18,700
11	Thép buộc 1 ly	kg	26,818			25,455	25,445	24,550	24,545
12	Đinh 5	kg	24,545			25,455	25,445	22,730	24,545
13	Đinh 7	kg	24,090			25,455	25,445	22,730	24,545
14	Dây thép gai	kg	24,727					25,000	25,000
15	Dây thép mạ 2; 3;4 ly	kg	23,738						25,000
16	Thép vuông các loại	kg	21,265						25,000
17	Lập là 3 + 4	kg	21,760						25,000
18	Lưới B 40	kg	23,738					25,000	25,000
19	Tấm lợp fibro xi măng - Đông anh	tấm	43,181			50,000			50,000
20	Tấm nóc fibro xi măng - Đông anh	tấm	14,090			15,455			18,000
21	Que hàn liên doanh 2,5 ly	kg	29,574					29,000	28,572
22	Que hàn liên doanh 3+4 ly	kg	28,189						29,546
23	Giấy dầu (20m/cuộn)	cuộn	89,091						72,727
24	Thép hình V30,V40, V5,V63,V70,V75	kg	21,977					21,000	20,000
25	Thép U50 Đúc	kg	20,522					22,100	25,000
26	Thép U100 Đúc	kg	20,522					22,100	25,000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố						
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	Thép U120 Đúc	kg	20,622					22,100	25,000
28	Thép I 100	kg	21,818					22,100	25,000
29	Thép dập U80;U100;U120	kg	25,000					22,100	25,000
30	Thép hộp đen: 25x25 ,30x30 ,20x40,30x60, 40x40,40x80, 50x50	kg	24,558						27,000
31	Thép hộp mạ kẽm: 25x25,30x30,20x40, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50,50x100	kg	24,858				28,182	27,000	27,000
32	Ống thép đen Φ26,62x1 ly	kg	25,558					27,000	25,000
33	Ống thép đen Φ42,2x1 ly	kg	25,558					27,000	25,000
34	Ống thép đen Φ59,9 x 2 ly	kg	25,558					27,000	25,000
35	Ống thép đen Φ48,1x3 ly	kg	25,558					27,000	25,000
36	Ống thép mạ kẽm Φ26,62x1,1 ly	kg	25,558				28,182	27,000	23,636
37	Ống thép mạ kẽm Φ 33,5 x 1,1 ly	kg	25,558				28,182	27,000	23,636
38	Ống thép mạ kẽm Φ 42,2 x 1,1 ly	kg	25,558				28,182	27,000	23,636
39	Ống thép mạ kẽm Φ 48,1 x 1,1 ly	kg	25,558				28,182	27,000	23,636
40	Ống thép mạ kẽm Φ 59,9 x 1,1 ly	kg	25,558				28,182	27,000	23,636
41	Thép tấm: 2ly,2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly, 8ly	kg	23,363						20,000
42	Cát hạt mịn ML=0,7 - 1,4	m^3				109,090	231,818		200,000
43	Cát hạt thô ML=1,5 - 2	m^3				118,181	231,818		200,000
44	Cát vàng ML=> 2	m^3		240,000			231,818		450,000
45	Sỏi 1x2;	m^3		250,000		200,000			250,000
46	Sỏi 2x4	m^3		250,000		200,000			250,000
47	Đá hộc R>600	m^3		165,000					
48	Đá 4x6	m^3		185,000					
49	Đá 2x4	m^3		190,000					
50	Đá 1x2	m^3		195,000					
51	Đá 0,5x1	m^3		190,000					
52	Cấp phối đá dăm loại I	m^3		175,000					
53	Cấp phối đá dăm loại II	m^3		150,000					

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố						
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
54	Gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên				1,034	1,318		1,200
55	Gạch chỉ rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên				1,041	1,237		1,100
56	Gạch bê tông đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên		1,090					
57	Gạch bê tông rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên		1,000					
58	Gạch chỉ đặc 5x10x20cm M100	viên							
59	Gạch chỉ rỗng 5x10x20cm M75	viên					1,182		
60	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg	1,123	1,023		1,073	1,309		1,050
61	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg	1,214	1,028		1,164	1,381		1,250
62	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg	1,091	1,020			1,240		1,050
63	Xi măng PCB40 (XM Yên Bái)	kg	1,191	1,025	1,170		1,331		1,250
64	Xi măng trắng	kg	5,000						10,000
65	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,35mm	m^2	94,545						90,000
66	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,40mm	m^2	106,363					100,000	105,000
67	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy dầy 0,45mm	m^2						110,000	135,000
68	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng ngói chiều dài bất kỳ dầy 0,35mm	m^2	99,545					120,000	
69	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng ngói chiều dài bất kỳ dầy 0,40mm	m^2	111,363					130,000	
70	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng ngói chiều dài bất kỳ dầy dầy 0,45mm	m^2						140,000	
71	Tôn có lớp xốp cách nhiệt lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dầy 0,35mm	m^2	150,000					145,000	
72	Tôn có lớp xốp cách nhiệt lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dầy 0,40mm	m^2	160,000					155,000	
73	Tôn có lớp xốp cách nhiệt lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dầy 0,45mm	m^2						165,000	
74	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,35mm khổ rộng 240mm	m^2	27,272					35,000	30,000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố						
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
75	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,40mm khổ rộng 240mm	m^2	29,090					35,000	30,000
76	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,35mm khổ rộng 300mm	m^2	32,727					40,000	35,000
77	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,40mm khổ rộng 300mm	m^2	35,455					50,000	35,000
78	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,35mm khổ rộng 400mm	m^2	40,909					50,000	40,000
79	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,40mm khổ rộng 400mm	m^2	44,545					55,000	40,000
80	Gỗ ván khuôn các loại (gỗ nhóm IV)	m^3							4,950,000
81	Gỗ đà chống	m^3							1,870,000
82	Gạch lát Ceramic 30x30	Viên	8,532			9,091			10,000
83	Gạch lát Ceramic 40x40	Viên	12,960			11,364			
84	Gạch lát Ceramic 50x50	Viên	19,657			22,727			20,000
85	Gạch lát Ceramic 60x60	Viên	33,600			40,909			59,500
86	Gạch lát Ceramic 80x80	Viên				122,727			134,400
87	Gạch lát Ceramic 30x45	Viên	12,019			11,818			12,150
88	Gạch lát Ceramic 30x60	Viên	23,426			22,727			25,200
89	Gạch lát Ceramic 25x40	Viên	7,333			7,273			
90	Gạch lát chống trơn Ceramic 30x30	Viên				7,273			10,000
91	Gạch lát chống trơn Ceramic 40x40	Viên				13,182			
92	Gạch lát Granite 30x30	Viên	20,000						
93	Gạch lát Granite 40x40	Viên	28,600						
94	Gạch lát Granite 60x60	Viên	118,800						
95	Gạch lát sân vườn 40x40	Viên	13,546			13,636			15,000
96	Gạch lát sân vườn 50x50	Viên	23,935			22,727			25,000
97	Gạch lát sân vườn 60x60	Viên	37,037			50,000			33,750
98	Gạch Block tự chèn 22,4x11,2x6	m^2		86,000					
99	Gạch Block tự chèn 30x30x5	m^2		86,000					
100	Gạch giả đá 30x30x3,3	m^2		120,000					

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố						
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
101	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ	2,418,182			2,090,909		2,600,000	3,100,000
102	Bồn nước INOX loại ngang 1 m3	bộ	2,627,273					2,850,000	3,300,000
103	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ	3,754,545			3,090,909		3,800,000	4,200,000
104	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ	4,045,455					4,100,000	4,400,000
105	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ	4,809,091			4,227,273		5,100,000	5,400,000
106	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ	5,200,000					5,600,000	5,700,000
107	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ	6,045,455			5,000,000		6,400,000	
108	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ	6,536,364					7,000,000	
109	Bồn nước INOX loại đứng 3 m3	bộ	6,909,091					8,000,000	8,200,000
110	Bồn nước INOX loại ngang 3 m3	bộ	7,454,545					8,800,000	8,200,000

Ghi chú:

- Thành phố Yên Bái : Đối với thép tròn các loại: giá thép Hòa Phát; thép hình: giá thép Đa Hội; thép (U;I) giá thép An Khánh; giá thép hộp đen, hộp mạ kẽm, thép ống mạ kẽm: giá thép Long giang; ống thép đen: giá thép Việt Đức; Tôn lợp các loại là giá Tôn Hoa Sen; Gạch ốp lát các loại: giá gạch Prime, Taicera; Bồn nước: giá Tân Mỹ.
- Huyện Yên Bình: Gạch bê tông các loại, gạch giả đá, gạch Block: Giá Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái,
- Huyện Trấn Yên : Thép hình các loại: giá Thép Hòa Phát
- Thị xã Nghĩa Lộ: Thép tròn các loại: giá thép Hòa Phát, Cát hạt mịn; cát hạt thô: giá cát suối, Sỏi các loại: giá sỏi suối, Tôn lợp: giá tôn Việt Nhật; Gạch ốp lát: giá gạch Prime (Nhà máy gạch -Khu CN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc), Bồn nước các loại: giá của hãng Tân Á -Đại thành.
- Huyện Văn Chấn : Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát;
- Huyện Văn Yên : Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát; Cát, Sỏi: giá Công ty TNHH Hùng C4, gạch chỉ các loại: giá Công ty TNHH Long Long Nam, Bồn nước: giá bồn nước Việt Hà
- Huyện Lục Yên : Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát; Thép hình: giá thép Hòa Phát; Hoa Sen, Cát các loại: Giá cát Tô Mậu, Gạch chỉ các loại: Giá gạch Phú Thọ, Bồn nước: giá bồn nước Toàn Mỹ
- Đối với huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì nguồn vật liệu của các hộ kinh doanh nhỏ lẻ phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện, số lượng nhỏ và không có sẵn để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp khi thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Do vậy Chủ đầu tư quyết định lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng theo quy định hiện hành.
- Giá một số loại vật liệu cùng chủng loại, nhà sản xuất nhưng có chênh lệch giá tương đối cao giữa các địa phương trong tỉnh cho nên Sở Xây dựng không công bố giá.

PHỤ LỤC SỐ 2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢNXUẤT,CUNG ỨNG

(Kèm theo Văn bản số 701/SXD-KT ngày 01/4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

1. Thành phố Yên Bái

1.1. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vạn Phúc

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 0915.274.906

ĐVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán
1	Bột khoáng CaCo3 (cỡ hạt từ 90-110 micron) - Ký hiệu GT100	Kg	790

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

1.2. Công ty cổ TNHH Nasaki Việt Nam

VPDD tại Yên Bái: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Số điện thoại: 0982.695.550 – 0959.387.888

ĐVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Giá tại huyện Trấn Yên	Giá tại huyện Văn Yên	Giá tại huyện Văn Chấn, TX Nghĩa Lộ	Giá tại huyện Lục Yên
1	Ngói màu LUXURY(9viên/m^2)	Viên	30.500	30.700	30.800	30.900	31.000
2	Ngói màu LUXURY(9viên/m^2)	Viên	25.500	25.700	25.800	25.900	26.000
3	Ngói nóc - 3 viên/md	Viên	37.500	37.700	37.800	37.900	38.000
4	Ngói cuối nóc	Viên	40.500	40.700	40.800	40.900	41.000
5	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	37.500	37.700	34.800	37.900	38.000
6	Ngói cuối rìa	Viên	40.500	40.700	40.800	40.900	41.000
7	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	Viên	45.500	45.700	45.800	45.900	46.000
8	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	50.500	50.700	50.800	50.900	51.000
9	Ngói cuối mái	Viên	60.500	60.700	60.800	60.900	61.000

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

1.3. Công ty cổ phần INFORViệt Nam:

VPDD tại Yên Bái: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

ĐVT: đồng VN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
I	**Bột Bả**			
1	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	TCCS02:2016-INFOR	10.500
2	Bột bả chống thấm Infor	Kg	TCCS02:2016-INFOR	12.400
II	**Sơn nội thất**			
1	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	TCCS02:2016-INFOR	32.000
2	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	TCCS02:2016-INFOR	59.700
3	Sơn Infor siêu trắng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	69.700
4	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	84.500
5	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	176.200
6	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	194.200
7	Infor sơn bóng nội thất nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	233.600
8	Sơn Infor lót kiềm nội thất Inforeco	Kg	TCCS02:2016-INFOR	52.900
III	**Sơn ngoại thất**			
1	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	TCCS02:2016-INFOR	85.400
2	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	214.700
3	Sơn infor lót kiềm ngoại cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	129.600

4	Sơn Infor lót kiềm ngoại thất Inforeco	Kg	TCCS02:2016-INFOR	88.700
5	Sơn Infor lót kiềm ngoài nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	174.800
6	Sơn Infor siêu bóng ngoài nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	216.200
7	Sơn Infor in bóng clear	Kg	TCCS02:2016-INFOR	151.500
8	Sơn Infor chống thấm mầu	Kg	TCCS02:2016-INFOR	164.500
9	Sơn Infor chống thấm xi măng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	150.600

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

1.4. Công ty TNHH sơn SAMURAI Thuần Việt

Trụ sở: Số 62, phố Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Nhà máy: 490 đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Showroom Thùy Dương - Số nhà 1078 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Điện thoại: 0983.231.173.

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xâydựng	Đơnvị	Trọng lượng	Giá bán
1	Sơn mịn nội thất - ELEGANT INT 2*	Thùng	23.8Kg	789.636
		Lon	6.6Kg	257.091
2	Sơn nội thất cao cấp siêu mịn – FLEX INT 2+	Thùng	23.8Kg	1.164.909
		Lon	6.6Kg	394.364
3	Sơn nội thất cao cấp chà rửa - EASY WASH 4*	Thùng	22,8Kg	2.072.091
		Lon	6,35Kg	718.182
4	Sơn bán bóng nội thất cao cấp- SEMI GLOSS 4+	Thùng	21kg	3.111.182
		Lon	5,9kg	1.014.727
5	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai – DIAMOND FEEL 6*	Thùng	20Kg	3.566.182
		Lon	5,6Kg	1.363.909
		Kg	1,15Kg	325.727
6	Sơn ngoại thất cao cấp che phủ hiệu quả - PEARL GLOSS 3*	Thùng	22,8Kg	1.975.727
		Lon	6,35Kg	653.909
7	Sơn ngoại thất cao cấp chà rửa - PEARLGLOSS 5*	Thùng	22,7Kg	2.759.364
		Lon	6,35Kg	828.091
8	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp – SAPPHIRE FEEL 5+	Thùng	21Kg	3.902.545
		Lon	5,9Kg	1.280.364
9	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng ngọc trai – SUPER SHEEN 7*	Thùng	20Kg	4.699.818
		Lon	5,6Kg	1.580.636
		Kg	1,15Kg	367.636
10	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng – CEILING WHITE	Thùng	23,8Kg	1.836.545
		Lon	6,6Kg	603.818
11	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng men sứ - PLATIUM	Lon	5,6Kg	1.837.273
		Kg	1,15Kg	435.000
12	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng men sứ - LIFE MASTER	Lon	5,6Kg	1.984.364
		Kg	1,15Kg	483.818
13	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp -SPECIAL SEALER	Thùng	22,4Kg	1.975.091
		Lon	6,35Kg	626.545
14	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp - SPECIAL PRIMER	Thùng	20Kg	2.681.909
		Lon	5,6Kg	762.273
15	Sơn chống thấm đa năng cao cấp – hệ xi măng - PROTEX MAX	Thùng	20Kg	2.725.636
		Lon	5,6Kg	829.091
16	Sơn chống thấm màu cao cấp - SHIELD COLOR	Thùng	20Kg	3.504.000
		Lon	5,6Kg	1.080.000
17	Bột bả nội thất - PUTTY EXT	Bao	40Kg	423.636
18	Bột bả ngoại thất - PUTTY INT	Bao	40Kg	513.636

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

1.5. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng YBY1	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.250
2	Gạch bê tông đặc YBY2	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.290

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

1.6. Công ty TNHH Tuổi Trẻ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đầm Hồng - Tổ 14 Phường Yên Ninh-TP Yên Bái -Tỉnh Yên Bái Điện thoại: 0983851737.

ĐVT: đồng VN

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Giá bán
1	Ống cống bê tông cốt thép ϕ200- dầy 20cm(thép f6+12)	1m	6.897.393
2	Ống cống bê tông cốt thép ϕ200- dầy16 cm(thép f6+12)	1m	5.088.038
3	Ống cống bê tông cốt thép ϕ150 dầy 14cm (Thép 6+12)	1m	3.182.720
4	Ống cống bê tông cốt thép ϕ100 dầy 12cm(thép f6 +10)	1m	2.149.949
5	Ống cống bê tông cốt thépϕ100 dầy 10cm (thép f6 +10)	1m	1.821.393
6	Ống cống bê tông cốt thépϕ750 dầy 8cm (thép f6 +8)	1m	1.083.431
7	Ống cống bê tông cốt thép ϕ50 dầy 8cm (thép f6 + 6)	1m	559.118
8	Gach zic zăc bóng dầy ~5,5cm (40 viên/ 1m2)	m^2	110.000
9	Gạch lục lăng bóng, sần dầy ~ 4,5 cm (18 viên/1m2)	m^2	91.000
10	Gạch Tearo màu ghi xám dầy ~3,0cm (30x30) 11v/m2	m^2	91.000
11	Gạch Tearo màu đỏ dầy ~ 3,0cm (30x30) 11v/m2	m^2	91.000
12	Gạch Tearo ghi xám dầy ~3,0cm (40x40) 6,25v/m2	m^2	91.000
13	Gạch Tearo màu đỏ dầy ~3,0cm (40x40) 6,25v/m2	m^2	91.000
14	Gạch nhám giả đá ~3,0cm (30 x30) 11v/m2	m^2	110.000
15	Gạch lục lăng trơn màu đỏ dầy ~4,5cm (20x20) 25v/m2	m^2	91.000
16	Gạch lục lăng trơn màu giả đá dầy ~4,5cm(20x20) 25v/m2	m^2	110.000

Giá bán tại xưởng sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

1.7. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Telephone: 0898.41.41.41. 0968.217.088

Đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH Công Đạt

Địa chỉ: Tổ 1B đường Hoàng Hoa Thám, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Điaanj thoại: 02163.865.329 - 0916.399.224 – 0167.7131441

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
I	**DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)**			
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.055
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.909
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	5.782
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	9.391
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.409
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	21.409
7	VCm - Đơn 1x10 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	35.636
II	**DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.000
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	8.964
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm^2	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.318

4	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.273
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.455
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	45.091
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.364
III	**DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			
III.1	**DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.973
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.309
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	13.718
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	22.636
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	33.273
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	49.182
III.2	**DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			
1	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	11.164
2	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.455
3	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	19.355
4	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	31.364
5	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	47.436
6	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	70.936
III.3	**DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			
1	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.682
2	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	18.227
3	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	25.273
4	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	40.727
5	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	62.109
6	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	92.182
IV	**DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			
1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.545
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.727
3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.818
V	**DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)**			
1	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	6.000
VI	**DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)**			
1	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60502	5.664
2	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60503	9.227
3	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60504	14.091
4	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60505	20.982
I	**CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)**			
1	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36.818
2	Cáp CV-16 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	60.000
3	Cáp CV-25 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455
4	Cáp CV-35 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	130.909
5	Cáp CV-50 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	181.818
6	Cáp CV-70 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	256.364
7	Cáp CV-95 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	351.818
8	Cáp CV-120 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	441.818
9	Cáp CV-150 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	550.909
10	Cáp CV-185 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	690.909
11	Cáp CV-240 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	899.727
12	Cáp CV-300 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.101.364
13	Cáp CV-400 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.416.091
II	**CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**			

14	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	13.045
15	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	19.000
16	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.727
17	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.364
18	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	63.273
19	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.364
20	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	138.091
21	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364
22	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636
23	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.182
24	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	462.727
25	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	580.909
26	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	729.091
27	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	914.182
28	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.206.364
29	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364
III	**CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**			
30	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.091
31	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	52.818
32	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.273
33	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	136.364
34	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	199.273
35	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.455
36	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	361.818
37	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	498.182
38	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	681.818
39	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	890.545
40	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.056.364
41	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.311.818
42	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.715.455
43	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.150.000
44	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.740.000
IV	**CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**			
45	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636
46	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727
47	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	117.545
48	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	184.545
49	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	288.182
50	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	388.182
51	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	566.364
52	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	744.545
53	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.007.273
54	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.259.091
V	**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**			
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	48.909
56	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	71.636
57	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	100.000
58	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	153.455
59	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	233.000
60	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	354.000
61	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	464.818
62	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	502.273

63	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	648.909
64	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	687.545
65	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
66	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
67	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.238.636
68	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.312.545
69	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.568.182
70	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.670.455
71	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.886.364
72	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.994.545
73	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.079.545
74	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.386.364
75	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.494.364
76	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.595.455
77	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.098.182
78	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.215.455
79	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.348.182
80	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.879.091
81	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.011.818
82	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.218.182
VI	**CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**			
83	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	73.455
84	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.818
85	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	155.273
86	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	241.273
87	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	379.727
88	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	503.636
89	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	663.636
90	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
91	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.335.455
92	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.658.182
93	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.965.455
94	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.909
95	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.220.000
96	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.209.091
VII	**CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**			
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	7.818
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	11.818
99	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	18.091
100	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.273
101	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818
102	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	62.364
103	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	99.091
104	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	135.455
105	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364
106	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636
107	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.091
108	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	455.455
109	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	570.909
110	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	717.273
111	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
112	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.180.000

113	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.531.818
VIII	**CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**			
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	17.091
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818
116	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.182
117	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455
118	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	85.455
119	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.182
120	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000
121	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.273
122	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	372.727
123	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	540.909
124	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	738.182
125	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
126	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.123.636
IX	**CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**			
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818
129	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636
130	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.818
131	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	125.909
132	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	188.818
133	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	300.273
134	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	408.364
135	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.636
136	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	811.364
137	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.071.818
138	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.326.364
139	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.665.455
140	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.090.909
141	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.663.636
142	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.440.909
143	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.447.273
X	**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**			
144	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	45.091
145	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.091
146	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455
147	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	146.909
148	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	227.273
149	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	325.000
150	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	445.455
151	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	470.909
152	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	609.091
153	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	700.636
154	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	863.636
155	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	948.182
156	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.227.273
157	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.308.182
158	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.500.000
159	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.640.909
160	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.800.000
161	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.990.000

162	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.089.091
163	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.318.182
164	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.525.455
165	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.613.636
166	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.018.182
167	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.127.273
168	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.280.909
169	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.827.273
170	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.954.545
171	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.281.818
172	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.327.273
XI	**CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**			
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	33.636
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
175	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	70.000
176	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	104.545
177	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	163.636
178	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	250.000
179	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	400.000
180	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	554.545
181	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	781.818
182	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.081.818
183	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.477.273
184	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.827.273
185	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.294.545
186	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.875.455
187	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.610.909
188	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.585.455
189	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	5.943.636
XII	**CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**			
190	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	53.455
191	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727
192	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	112.545
193	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	171.818
194	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.273
195	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	402.727
196	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	512.727
197	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	577.273
198	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	721.818
199	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	793.636
200	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.009.091
201	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.081.818
202	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.356.364
203	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.493.636
204	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.741.818
205	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.950.909
206	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.066.364
207	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.265.455
208	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.422.727
209	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.639.091
210	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.812.727
211	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.029.091

212	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.389.091
213	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.605.455
214	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.865.455
215	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.254.545
216	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.470.909
217	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.874.545
XIII	**CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)**			
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	53.091
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	76.273
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	113.636
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	150.000
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	290.909
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	390.909
225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	486.364
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	754.545
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.227.273
230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.590.909
XIV	**CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**			
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	27.273
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.091
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	65.455
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	94.545
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	146.364
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	218.182
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	295.455
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	390.909
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	563.636
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	772.727
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	981.818
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.181.818
XV	**CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**			
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.091
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.364
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	90.909
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	140.909
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	204.545
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	322.727
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	436.364
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	609.091
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	854.545
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.136.364
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.384.545
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.727.273
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.163.636
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.758.182
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.454.545
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.454.545

XVI	**CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**			
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.909
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	113.636
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	163.636
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	245.455
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	352.727
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	465.455
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	500.000
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	627.273
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	722.727
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.000.000
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.272.727
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.372.727
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.572.727
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.727.273
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.818.182
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.045.455
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.154.545
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²+1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.390.909
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²+1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.609.091
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²+1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.709.091
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²+1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.045.455
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²+1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.181.818
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²+1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.381.818
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²+1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.927.273
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²+1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.045.455
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²+1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.318.182
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²+1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.500.000
XVII	**CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**			
290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	45.455
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	61.818
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	83.636
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	115.455
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	179.091
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.727
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	436.364
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	590.909
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	863.636
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.154.545
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.590.909
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.954.545
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.409.091
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.018.182
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.772.727
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.740.909
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	6.136.364
XVIII	**CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**			
307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.364
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	91.818
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.818

310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	189.091
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	280.000
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	430.000
313	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	536.364
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	634.545
315	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	776.364
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	833.636
317	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.033.636
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.174.545
319	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.563.636
321	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.836.364
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.024.545
323	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.254.545
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.339.091
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.000
326	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.738.182
327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.969.091
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.304.545
329	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.524.545
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.829.091
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.027.273
332	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.321.818
333	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.636.364

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

1.8. Công ty CP Winco Việt Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Đại lý : Vật liệu Thúy Tiến, Số 337 đường Nguyễn Thái Học, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán	Ghi chú
I	**CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.070.200	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A124	3.535.350	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A125	4.462.500	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A126	4.375.500	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A127	5.407.500	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A128	5.722.500	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A129	6.247.500	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A130	6.804.000	
II	**CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	3.502.800	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A124	4.420.500	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A125	5.324.550	

4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A126	6.213.900	ĐK ngoài
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A127	7.046.550	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A128	7.906.500	
III	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**				
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.648.500	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A124	2.289.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A125	1.701.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A126	2.499.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A127	1.603.350	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A128	2.068.500	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A129	1.102.500	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A130	1.501.500	
IV	**CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN**				
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850	
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ		10.829.700	
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ		11.268.600	
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ		11.853.450	
5	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ		10.389.750	
6	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ		11.121.600	
7	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ		11.707.500	
8	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ		12.146.400	
9	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ		17.670.000	
10	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ		19.800.000	
V	**CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**				
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	21.042.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		28.595.322	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		41.517.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái		4.032.000	
VI	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**				
1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	4.567.500	
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		5.827.500	
3	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái		9.292.500	
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái		4.987.500	
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái		4.935.000	
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái		9.975.000	
VII	**CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN**				
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.417.500	
2	Chùm CH02-5	Cái		1.552.500	
3	Chùm CH04-4	Cái		1.995.000	
4	Chùm CH04-5	Cái		2.677.500	
5	Chùm CH06-4	Cái		1.102.500	
6	Chùm CH06-5	Cái		1.470.000	

7	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.7	1.312.500	
8	Chùm CH08-5	Cái		1.522.500	
9	Chùm CH09-1	Cái		1.837.500	
10	Chùm CH09-2	Cái		2.677.500	
11	Chùm CH11-2	Cái		1.094.436	
12	Chùm CH11-3	Cái		1.781.640	
13	Chùm CH11-4	Cái		2.150.694	
14	Chùm CH11-5	Cái		2.467.500	
15	Chùm CH12-4	Cái		2.152.500	
VIII	**ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN,KHÔNG BAO GỒM BÓNG**				
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	577.500	
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái		682.500	
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		509.250	
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái		997.500	
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		1.496.250	
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		2.992.500	
7	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái		1.312.500	
IX	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**				
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x120MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	8.100.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8.250.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		8.350.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		8.950.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		9.800.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		11.000.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		11.650.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		12.850.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		13.500.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		15.500.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ		16.500.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x90MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	5.860.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ		6.050.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		6.250.000	

15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	6.450.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		6.650.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		6.950.000	
18	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		7.500.000	
19	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		8.350.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x120MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
20	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	10.550.000	
21	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		10.950.000	
22	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		11.150.000	
23	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		12.450.000	
24	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		12.850.000	
25	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		13.000.000	
26	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		13.650.000	
27	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		14.850.000	
28	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		15.550.000	
29	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		17.500.000	
30	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		18.500.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x90MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)				

31	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	8.860.000	
32	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		9.050.000	
33	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		9.250.000	
34	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		9.450.000	
35	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		9.650.000	
36	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		9.950.000	
37	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ		10.850.000	
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)				
37	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	7.750.000	
38	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ		8.680.000	
39	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ		10.400.000	
40	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ		12.500.000	
41	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ		15.500.000	
42	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ		19.500.000	
43	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ		22.500.000	
44	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ		23.500.000	
45	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ		25.500.000	
46	Đèn pha led ANDES CS 1000w DIM5 cấp	Bộ		27.500.000	
X	**PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG**				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828:1994	913.500	
2	KM cột M16x340x340x500	Cái		609.000	
3	KM cột M16x260x260x500	Cái		573.300	
4	KM cột M16x240x240x525	Cái		537.600	
5	KM cột M24x300x300x675	Cái		753.900	
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái		3.675.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái		16.327.500	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		17.029.950	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái		13.650.000	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		16.342.200	
11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái		13.125.000	
12	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP,Mobile,PC	Cái		80.000.000	

XI	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN				
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m		21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m		42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m		52.400	
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m		55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m		63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m		78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m		121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m		165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m		247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m		295.500	

Giá bán tại Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện vận chuyển.

1.9. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành

Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;
Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004

- Đại lý tại Thành phố Yên Bái. Địa chỉ tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái. Điện thoại:0366.148.338

ĐVT: đồng VN

TT	Mã hiệu	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá
I	**Sản phẩm bồn INOX**		**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
1	Bồn inox 500	Cái	2.544.545	2.662.727
2	Bồn inox 1.000 Đ	Cái	4.199.091	4.380.909
3	Bồn inox 1.500 Đ(1200)	Cái	6.417.273	6.662.727
4	Bồn inox 2.000 Đ(1360)	Cái	8.371.818	8.717.273
5	Bồn inox 3.000 Đ(1380)	Cái	12.226.364	12.726.364
6	Bồn inox 5.000 Đ(1240)	Cái	19.953.636	20.753.636
II	**Sản phẩm bồn nhựa**		**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
1	Bồn nhựa TA 500 EX	Cái	1.790.000	1.862.727
2	Bồn nhựa TA 700 EX	Cái	2.317.273	2.590.000
3	Bồn nhựa TA 1000 EX	Cái	3.026.364	3.571.818
4	Bồn nhựa TA 1500 EX	Cái	4.590.000	5.590.000
5	Bồn nhựa TA 2000 EX	Cái	5.962.727	7.235.455
6	Bồn nhựa TA 3000 EX	Cái	8.490.000	
7	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1.000SE	Cái	4.699.000	
8	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1.500SE	Cái	6.599.000	
9	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2.000SE	Cái	9.299.000	
III	**Sản phẩm bình nước nóng ROSSI ARTE Cao cấp**	**Đơn vị**	**Bình ngang**	**Bình vuông**
1	Bình nước nóng 15L	Cái	3.235.455	3.008.182
2	Bình nước nóng 20L	Cái	3.326.364	3.099.091
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3.462.727	3.235.455
IV	**Sản phẩm bình nước nóng ROSSI Kinh tế**	**Đơn vị**	**Bình ngang**	**Bình vuông**
1	Bình nước nóng 15L	Cái	2.826.364	2.599.091
2	Bình nước nóng 20L	Cái	2.917.273	2.690.000
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3.053.636	2.826.364

V. Sản phẩm sơn IPAINT IMPERIA.

STT	Mã hiệu	Đơn vị	Đơn giá
a	**Sơn nội thất**		
1	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP- IG05)	05L	1.181.818
		18L	3.481.818
2	Sơn nội thất bền màu (ISI)	05L	400.000
		18L	1.345.455
3	Sơn nội thất kinh tế Deco (IDC)	18L	613.636
b	**Sơn ngoại thất**		
4	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (IMP- EG09)	01L	300.000
		05L	1.245.455
		18L	3.981.818
5	Sơn ngoại thất bền màu (ESI)	05L	609.091
		18L	2.027.273
c	**Sơn lót nội thất**		
6	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PI 04)	05L	672.727
		18L	2.027.273
7	Sơn lót nội thất Silver (IL5)	05L	545.455
		18L	1.563.636
d	**Sơn lót ngoại thất**		
8	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP-PE02)	05L	963.636
		18L	2.790.909
9	Sơn lót ngoại thất Silver (EL5)	05L	654.545
		18L	2.109.091
e	**Sơn chống thấm**		
10	Sơn chống thấm đa năng Imperia (IMP- CT12)	05L	890.909
		18L	2.781.818
f	**Bột bả**		
11	Bột bả nội thất cao cấp (IP-New)	40kg	368.182
12	Bột bả ngoại thất cao cấp (EP-New)	40kg	436.364

VI. Sản phẩm ống nhựa STROMAN

TT	Ống nhựa U.PVC	ĐVT	Thoát			Class 1			Class 2		
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá
1	Φ 21	m	1,0	4	6.545	1,5	12,5	8.727	1,6	16	10.545
2	Φ 27	m	1,0	4	8.091	1,6	12,5	12.000	2,0	16	13.273
3	Φ 34	m	1,0	4	10.545	1,7	10	15.091	2,0	13	18.364
4	Φ 42	m	1,2	4	15.727	1,7	8	20.636	2,0	10	23.545
5	Φ 48	m	1,4	5	18.364	1,9	8	24.545	2,3	10	28.364
6	Φ 60	m	1,4	4	23.909	1,9	6	34.909	2,3	8	40.636
7	Φ 75	m	1,5	4	33.545	2,2	6	44.273	2,9	8	57.818
8	Φ 90	m	1,5	3	41.000	2,2	5	54.727	2,7	6	63.364
					Class 3			**Class 4**			**Class 5**
1	Φ 21	m	2,4	25	12.364						
2	Φ 27	m	3	25	18.818						
3	Φ 34	m	2,6	16	21.091	3,8	25	31.091			
4	Φ 42	m	2,5	12,5	27.636	3,2	16	34.273	4,7	25	46.000
5	Φ 48	m	2,9	12,5	34.364	3,6	16	43.182	5,4	25	61.818
6	Φ 60	m	2,9	10	49.091	3,6	12,5	61.636	4,5	16	74.000
7	Φ 75	m	3,6	10	71.545	4,5	12,5	90.091	5,6	16	108.818
8	Φ 90	m	3,5	8	83.091	4,3	12,5	103.091	5,4	12,5	128.000

VII. Sản phẩm ống nhựa PP-R

TT	Ống nhựa PP-R	ĐVT	PN 10 (bar)		PN 16 (bar)		PN 20 (bar)		PN 25 (bar)	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
1	Φ 20	m	4,6	106.273	6,9	140.000	8,3	179.545	10,1	200.000
2	Φ 25	m	5,8	169.000	8,6	220.000	10,5	283.000	12,7	315.000
3	Φ 32	m	6,8	235.000	10,3	300.000	12,5	392.000	15,1	445.000
4	Φ 40	m	8,2	343.000	12,3	420.000	15,0	586.000	18,1	640.000
5	Φ 50	m	10,0	549.000	15,1	640.000	18,3	825.000	22,1	950.000
6	Φ 63	m	11,4	680.000	17,1	830.000	20,8	1.110.000	25,1	1.275.000
7	Φ 75	m	12,7	839.000	19,2	1.010.000	23,3	1.410.000	28,1	1.680.000
8	Φ 90	m	14,6	1.145.000	21,9	1.400.000	26,6	1.875.000	32,1	2.176.000

VIII. Sản phẩm ống nhựa HDPE

TT	Ống nhựa HDPE	ĐVT	PN 8 (bar)		PN10 (bar)		PN 12.5 (bar)	
			Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá
1	Φ 20	m					2	8.727
2	Φ 25	m			2	14.545	2,3	13.182
3	Φ 32	m	2,0	14.545	2,4	22.727	3	21.364
4	Φ 40	m	2,4	22.727	3	34.545	3,7	33.636
5	Φ 50	m	3,0	34.545	3,7	56.364	4,6	50.909
6	Φ 63	m	3,8	56.364	4,7	80.000	5,8	80.909
7	Φ 75	m	4,5	80.000	5,6	113.636	6,8	116.364
8	Φ 90	m	5,4	113.636	6,7	172.727	8,2	165.455
9	Φ 110	m	6,6	172.727	8,1	218.182	10	250.000
18	Φ 20	m	1,0	5.273	1,2	5.909	1,5	7.727
19	Φ 25	m	1,2	7.727	1,5	10.000	2	10.909
20	Φ 32	m	1,6	13.636	2	14.545	2,4	18.182
21	Φ 40	m	2,0	19.091	2,4	22.727	3	27.273
22	Φ 50	m	2,4	29.091	3	34.545	3,7	41.818
23	Φ 63	m	3,0	45.455	3,8	56.364	4,7	68.182
24	Φ 75	m	3,6	64.545	4,5	80.000	5,6	96.364
25	Φ 90	m	4,3	101.818	5,4	113.636	6,7	136.364

IX. Phụ kiện ống nhựa u.PVC

TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	Măng sông		Cút 90	
			PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 21	Cái	16	2.000	16	1.455
2	DN 27	Cái	16	2.727	16	2.273
3	DN 34	Cái	12,5	3.000	13	3.455
4	DN 42	Cái	10	3.273	10	5.273
5	DN 48	Cái	10	4.182	10	8.364
6	DN 60	Cái	8	7.182	8	12.364
7	DN 75	Cái	8	11.091	8	22.000
8	DN 90	Cái	6	14.545	6	29.545

TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	Tê		Chếch 45	
			PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 21	Cái	16	3.909	16	1.498
2	DN 27	Cái	16	5.000	16	1.818
3	DN 34	Cái	12,5	5.091	12,5	2.636
4	DN 42	Cái	10		10	4.000
5	DN 48	Cái	10	10.364	10	6.364

6	DN 60	Cái	8	16.364	8	10.545
7	DN 75	Cái	8	28.000	8	18.182
8	DN 90	Cái	6	40.000	6	24.091
TT	**Phụ kiện u.PVC**	**ĐVT**	**Nút bịt**		**Y**	
			PN (bar)	**Đơn giá**	**PN (bar)**	**Đơn giá**
1	DN 21	Cái	16	1.273	16	
2	DN 27	Cái	16	1.636	16	
3	DN 34	Cái	12,5	2.818	12,5	
4	DN 42	Cái	10	4.364	10	8.364
5	DN 48	Cái	10	4.727	10	15.455
6	DN 60	Cái	8	9.818	8	21.000
7	DN 75	Cái	8	12.909	8	40.091
8	DN 90	Cái	6	21.818	6	48.636
TT	**Phụ kiện u.PVC**	**ĐVT**	**Côn thu**		**Tê thu**	
			PN (bar)	**Đơn giá**	**PN (bar)**	**Đơn giá**
1	DN 27-21	Cái	16	1.364	16	2.818
2	DN 34-21	Cái	12,5	1.818	13	4.000
3	DN 34-27	Cái	12,5	2.273	13	4.000
4	DN 42-21	Cái	10	2.636	10	4.818
5	DN 42-27	Cái	10	2.818	10	5.364
6	DN 42-34	Cái	10	3.000	10	6.364
7	DN 48-21	Cái	10	3.636	10	7.727
8	DN 48-27	Cái	10	3.818	10	7.909
9	DN 48-34	Cái	10	3.909	10	8.364
10	DN 48-42	Cái	10	4.000	10	10.727
11	DN 60-21	Cái	8	5.000	8	10.636
12	DN 60-27	Cái	8	6.000	8	10.909
13	DN 60-34	Cái	8	6.000	8	12.000
14	DN 60-42	Cái	8	6.727	8	13.182
15	DN 60-48	Cái	8	6.727	8	13.909
16	DN 75-34	Cái	8	9.545	8	18.182
17	DN 75-42	Cái	8	9.545	8	19.545
18	DN 75-48	Cái	8	9.818	8	22.000
19	DN 75-60	Cái	8	10.455	8	24.636
20	DN 90-34	Cái	6	12.727	6	30.909
21	DN 90-42	Cái	6	13.636	6	30.909
22	DN 90-48	Cái	6	13.636	6	39.091
23	DN 90-60	Cái	6	14.091	6	39.091
24	DN 90-75	Cái	6	15.273	6	43.636
TT	**Phụ kiện u.PVC**	**ĐVT**	**Măng sông ren trong (hoặc ren ngoài)**		**Măng sông ren trong đồng**	
			PN (bar)	**Đơn giá**	**PN (bar)**	**Đơn giá**
1	DN 21 x 1/2"	Cái	16	1.455	16	12.000
2	DN 27 x 1/2"	Cái			16	16.000
3	DN 27 x 3/4"	Cái	16	1.636	16	24.545
4	DN 34 x 1"	Cái	12,5	2.818	13	32.727
5	DN 42 x 1*1/4"	Cái	10	3.909	10	44.545
6	DN 48 x 1*1/2"	Cái	10	5.636	10	56.364
TT	**Phụ kiện u.PVC**	**ĐVT**	**Cút 90o ren trong**		**Tê ren trong đồng**	
			PN (bar)	**Đơn giá**	**PN (bar)**	**Đơn giá**

1	DN 21 x 1/2"	Cái	16	2.455	16	14.273
2	DN 27 x 1/2"	Cái	16		16	20.091
3	DN 27 x 3/4"	Cái	16	3.273	16	24.545
4	DN 34 x 1"	Cái	12,5	5.455	12,5	50.636

X. Phụ kiện ống PPR

TT	Phụ kiện PPR	ĐVT	Cút 90	Tê	Chếch 45	Nút bịt
1	Φ 20 - PN 25	Cái	5.818	6.818	4.818	2.909
2	Φ 25 - PN25	Cái	7.727	10.545	7.727	5.000
3	Φ 32 - PN 25	Cái	13.545	17.273	11.636	6.545
4	Φ 40 - PN 25	Cái	22.000	27.000	23.091	9.818
5	Φ 50 - PN 25	Cái	38.636	53.000	44.091	18.545
6	Φ 63 - PN 25	Cái	118.182	133.000	101.000	90.000
7	Φ 75 - PN 25	Cái	154.273	199.727	155.273	160.000
8	Φ 90 - PN 25	Cái	238.000	310.000	185.000	180.000
9	Φ 110 - PN 25	Cái	485.000	480.000	322.091	
TT	**Phụ kiện PPR**	**ĐVT**	**Zắc co nhựa**	**Ống tránh**		**Van chặn**
1	Φ 20 - PN 25	Cái	38.000	15.000		163.636
2	Φ 25 - PN25	Cái	56.000	28.000		202.000
3	Φ 32 - PN 25	Cái	80.545			327.273
4	Φ 40 - PN 25	Cái	92.545			454.545
5	Φ 50 - PN 25	Cái	139.000			727.273
TT	**Phụ kiện PPR**	**ĐVT**	**măng sông ren trong đồng**	**măng sông ren ngoài đồng**	**Cút ren trong đồng**	**Cút ren ngoài đồng**
1	Φ 20 x 1/2"	Cái	38.182	48.000	42.727	59.545
2	Φ 25 x 1/2"	Cái	46.545	55.545	52.518	67.273
3	Φ 25 x 3/4"	Cái	56.364	69.091	65.455	80.000
4	Φ 32 x 1"	Cái	95.455	125.455	119.545	127.273
5	Φ 40 x 1-1/4"	Cái	209.545	288.000		
6	Φ 50 x 1-1/2"	Cái	278.000	360.000		
TT	**Phụ kiện PPR**	**ĐVT**	**Tê ren trong đồng**	**Tê ren ngoài đồng**	**Zắc co ren trong đồng**	**Zắc co ren ngoài đồng**
1	Φ 20 x 1/2"	Cái	42.727	52.545	90.909	105.455
2	Φ 25 x 1/2"	Cái	46.364	57.000		
3	Φ 25 x 3/4"	Cái	67.273	70.909	145.000	168.182
4	Φ 32 x 1"	Cái	145.182	145.000	212.545	236.545
5	Φ 40 x 1-1/4"	Cái			480.000	520.000
6	Φ 50 x 1-1/2"	Cái			700.000	740.000
TT	**Phụ kiện PPR**	**ĐVT**	**PN (bar)**	**Côn thu**	**Tê thu**	**Ghi chú**
1	Φ 25-20	Cái	25	4.818	10.545	
2	Φ 32-20	Cái	25	6.818	18.545	
3	Φ 32-25	Cái	25	6.818	18.545	
4	Φ 40-20	Cái	25	10.545	40.727	
5	Φ 40-25	Cái	25	10.545	40.727	
6	Φ 40-32	Cái	25	10.545	40.727	
7	Φ 50-20	Cái	25	18.909	71.545	
8	Φ 50-25	Cái	25	18.909	71.545	
9	Φ 50-32	Cái	25	18.909	71.545	
10	Φ 50-40	Cái	25	18.909	71.545	
11	Φ 63-25	Cái	25	36.636	125.727	
12	Φ 63-32	Cái	25	36.636	125.727	

13	Φ 63-40	Cái	25	36.636	125.727	
14	Φ 63-50	Cái	25	36.636	125.727	
15	Φ 75-32	Cái	25	63.909	172.091	
16	Φ 75-40	Cái	25	75.273	172.091	
17	Φ 75-50	Cái	25	68.182	185.000	
18	Φ 75-63	Cái	25	68.182	172.091	
19	Φ 90-50	Cái	25	94.545	270.000	
20	Φ 90-63	Cái	25	120.364	290.000	
21	Φ 90-75	Cái	25	120.364	319.000	

XI. Phụ kiện ống HDPE

TT	Phụ kiện HDPE	ĐVT	Cút 90	Tê	Măng sông
1	Φ 20	Cái	23.636	24.545	19.091
2	Φ 25	Cái	27.273	36.364	29.091
3	Φ 32	Cái	36.364	40.909	36.364
4	Φ 40	Cái	59.091	77.273	54.545
5	Φ 50	Cái	77.273	122.727	72.727
6	Φ 63	Cái	127.273	150.000	95.455
7	Φ 75	Cái	181.818	240.909	154.545
8	Φ 90	Cái	309.091	454.545	272.727
TT	**Phụ kiện HDPE**	**ĐVT**	**Cút 90 hàn**	**Tê hàn**	**Nút bịt**
1	Φ 32	Cái			33.636
2	Φ 40	Cái			48.182
3	Φ 50	Cái			71.818
4	Φ 63	Cái			110.909
5	Φ 75	Cái			176.364
6	Φ 90	Cái	163.636	245.455	447.273
TT	**Phụ kiện HDPE**	**ĐVT**	**Cút ren trong**	**Cút ren ngoài**	**Măng sông ren trong**
1	Ø20 x 1/2"	Cái	15.455	14.545	12.727
2	Ø25 x 1/2"	Cái	20.000	16.364	17.273
3	Ø25 x 3/4"	Cái	20.000	16.364	17.273
4	Ø32 x 3/4"	Cái	29.091	27.273	25.455
5	Ø32 x 1"	Cái	29.091	27.273	25.455
6	Ø40 x 1-1/4"	Cái	50.909	47.273	45.455
7	Ø50 x 1-1/2"	Cái	95.455	68.182	70.909
8	Ø63 x 2"	Cái	131.818	104.545	100.000
9	Ø75 x 2-1/2"	Cái	181.818		136.364
10	Ø90 x 3"	Cái	300.000	281.818	263.636
TT	**Phụ kiện HDPE**	**ĐVT**	**MS ren ngoài**	**Tê ren trong**	**Tê ren ngoài**
1	Ø20 x 1/2"	Cái	13.636	23.636	23.636
2	Ø25 x 1/2"	Cái	16.364	30.909	30.909
3	Ø25 x 3/4"	Cái	16.364	30.909	30.909
4	Ø32 x 3/4"	Cái	23.636	47.273	47.273
5	Ø32 x 1"	Cái	23.636	47.273	47.273
6	Ø40 x 1-1/4"	Cái	36.364	83.636	83.636
7	Ø50 x 1-1/2"	Cái	61.818	136.364	136.364
8	Ø63 x 2"	Cái	72.727	181.818	181.818
9	Ø75 x 2-1/2"	Cái	109.091	290.909	290.909
10	Ø90 x 3"	Cái	181.818	500.000	500.000
TT	**Phụ kiện HDPE**	**ĐVT**	**Côn thu**	**Tê thu**	**Ghi chú**
1	Φ 25-20	Cái	29.091	43.636	
2	Φ 32-20	Cái	40.000	59.091	
3	Φ 32-25	Cái	40.000	59.091	

4	Φ 40-20	Cái	47.273	77.273	
5	Φ 40-25	Cái	47.273	77.273	
6	Φ 40-32	Cái	47.273	77.273	
7	Φ 50-25	Cái	63.636	90.909	
8	Φ 50-32	Cái	63.636	90.909	
9	Φ 50-40	Cái	63.636	90.909	
10	Φ 63-25	Cái	90.909	131.818	
11	Φ 63-32	Cái	90.909	131.818	
12	Φ 63-40	Cái	90.909	131.818	
13	Φ 63-50	Cái	90.909	131.818	
14	Φ 75-32	Cái		240.909	
15	Φ 75-50	Cái		240.909	
16	Φ 90-63	Cái	200.000		

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

1.10. Công ty TNHH Trường Phát

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, tổ 14, phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái
Điện thoại: 0339656476

ĐVT: đồng VN

Số TT	Loại gạch	Kích thước (mm)	Số lượng viên/ m2	Giá bán	Chỉ tiêu kỹ thuật
A - Gạch bê tông tự chèn					*Độ mài mòn TB: 0,135g/cm2*
1	BT vuông	300 x 300 x 30	11,1	120.000	*Độ hút nước TB: 5,4%*
2	BT vuông	250 x 250 x 45	16	92.700	*Độ va đập xung kích > 30 lần*
3	BT lục lăng	(6) x 125 x 45	25	92.700	*Cường độ chịu uốn: 7,6N/mm2*
4	BT Zíc zắc	220 x 110 x 50	40	92.700	*Cường độ chịu nén: 24 N/mm*
5	BT vuông	300 x 300 x 45	11,1	126.600	*Màu sắc: đỏ, vàng, đen, giả đá*
6	BT vuông	400 x 400 x 30	6,25	110.000	*các màu khác theo yêu cầu*
7	BT trồng cỏ số 8	400 x 200 x 80	12,5	120.000	*TZ 40 gồm: Trống đồng, OV*
B-Gạch TZ					*TZ 30 gồm:Trống đồng, mắt nai*
1	TERAZO vuông	400 x 400 x 30	6,25	85.500	*lục giác.*
2	TERAZO vuông	300 x 300 x 30	11,1	85.500	*Màu sắc: đỏ, ghi sáng*

Giá bán trên tại xưởng sản xuất đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

1.11. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Điện thoại : 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.

ĐVT: đồng VN

STT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu gốc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán
A	**CỘT BÊ TÔNG CHỮ H**				
1	Cột H - 6,5A	140x140	230x310	2,3	1.178.000
2	Cột H - 6,5B	140x140	230x310	3,6	1.398.000
3	Cột H - 6,5C	140x140	230x310	4,6	1.462.000
4	Cột H - 7,5A	140x140	240x340	2,3	1.367.000
5	Cột H - 7,5B	140x140	240x340	3,6	1.620.000
6	Cột H - 7,5C	140x140	240x340	4,6	1.724.000
7	Cột H - 8,5A	140x140	250x370	2,3	1.554.000

8	Cột H - 8,5B	140x140	250x370	3,6	1.769.000
9	Cột H - 8,5C	140x140	250x370	4,6	2.140.000
10	Cột VT - 7AV-65I	100x100	205x275		1.452.000
B	**CỘT BÊ TÔNG LY TÂM**				
	Cột không nối bích				
	Cột ngọn 160				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,0	160	253	3,0	2.036.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,5	160	253	3,5	2.131.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 4,3	160	253	4,3	2.306.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 2,0	160	260	2,0	1.657.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 3,0	160	260	3,0	2.147.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 5,4	160	260	5,4	2.424.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,0	160	266	3,0	2.311.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,5	160	266	3,5	2.415.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 4,3	160	266	4,3	2.543.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 5,0	160	266	5,0	2.655.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 2,5	160	273	2,5	2.234.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	160	273	3,0	2.477.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	160	273	4,3	2.636.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 5,0	160	273	5,0	2.756.000
	Cột ngọn 190				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	2.484.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	2.614.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	2.930.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	2.810.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.239.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	3.481.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	4.194.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	4.547.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	5.337.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	5.607.000
	Cột nối bích				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	190	350	5,4	6.835.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	7.445.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	8.403.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	190	350	10,0	8.647.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	9.889.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	10.336.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	11.306.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	12.829.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	12.599.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	13.206.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	14.734.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	13.957.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	14.935.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	17.266.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	16.022.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	18.514.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	20.463.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	190	456	14,0	21.670.000
19	Gốc 4 - 8.5				4.215.000
20	Gốc 4 - 9.2				4.274.000

21	Gốc 4 - 11.0				4.665.000
22	Gốc 4 - 13.0				5.016.000
23	Gốc 6 - 9.2				6.538.000
24	Gốc 6 - 11.0				6.565.000
25	Gốc 6 - 13.0				6.921.000
26	Gốc 8 - 9.2				7.896.000
27	Gốc 8 - 11.0				8.294.000
28	Gốc 8 - 13.0				9.454.000
29	Gốc 10 - 9.2				9.961.000
30	Gốc 10 - 11.0				11.872.000
31	Gốc 10 - 13.0				12.650.000
32	Gốc 10 - 14.0				13.280.000

Giá bán trên bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

1.12. Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Địa chỉ:Số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điệnthoại: 02253640758 – 02253813979

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình: Địa chỉ: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888.

+ Cửa hàng Thủy Tám: Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường Yên Thịnh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái.Điện thoại: 0977.006.006

+ Cty TNHH Thương Mại Anh Quân Yên Bái: Địa chỉ: Tổ dân phố số 9 , phường Hợp Minh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái.Điện thoại: 0216.3712132.

ĐVT: đồng VN

1.BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	CLASS	ÁPSUẤT (Bat)	CHIỀU DÀY(mm)	ĐVT	GIÁ BÁN
	ỐNG UPVC					
1	21 Thoát			1,00	m	6.909
2	21	0	10,0	1,20	m	8.545
3	21	1	12,5	1,50	m	9.273
4	21	2	16,0	1,60	m	11.182
5	21	3	25,0	2,40	m	13.091
6	27 Thoát			1,00	m	8.636
7	27	0	10,0	1,30	m	10.818
8	27	1	12,5	1,60	m	12.727
9	27	2	16,0	2,00	m	14.182
10	27	3	25,0	3,00	m	20.091
11	34 Thoát			1,00	m	11.182
12	34	0	8,0	1,30	m	13.091
13	34	1	10,0	1,70	m	16.091
14	34	2	12,5	2,00	m	19.545
15	34	3	16,0	2,60	m	22.364
16	34	4	25,0	3,80	m	33.091
17	42 Thoát			1,20	m	16.727
18	42	0	6,0	1,50	m	18.727
19	42	1	8,0	1,70	m	22.000
20	42	2	10,0	2,00	m	25.091
21	42	3	12,5	2,50	m	29.455
22	42	4	16,0	3,20	m	36.455
23	42	5	25,0	4,70	m	49.000
24	48 Thoát			1,40	m	19.545

25	48	0	6,0	1,60	m	22.909
26	48	1	8,0	1,90	m	26.182
27	48	2	10,0	2,30	m	30.182
28	48	3	12,5	2,90	m	36.545
29	48	4	16,0	3,60	m	45.909
30	48	5	25,0	5,40	m	65.818
31	60 Thoát			1,40	m	25.455
32	60	0	5,0	1,50	m	30.455
33	60	1	6,0	1,80	m	37.182
34	60	2	8,0	2,30	m	43.273
35	60	3	10,0	2,90	m	52.273
36	60	4	12,5	3,60	m	65.545
37	60	5	16,0	4,50	m	78.727
38	60	6	25,0	6,70	m	115.727
39	63		5,0	1,60	m	30.000
40	63		6,0	1,90	m	35.364
41	63		8,0	2,50	m	44.000
42	63		10,0	3,00	m	55.182
43	63		12,5	3,80	m	68.455
44	63		16,0	4,70	m	83.636
45	75 Thoát			1,50	m	35.727
46	75	0	5,0	1,90	m	41.636
47	75	1	6,0	2,20	m	47.182
48	75	2	8,0	2,90	m	61.455
49	75	3	10,0	3,60	m	76.182
50	75	4	12,5	4,50	m	95.818
51	75	5	16,0	5,60	m	115.727
52	75	6	25,0	8,40	m	167.182
53	90 Thoát			1,50	m	43.545
54	90	0	4,0	1,80	m	49.818
55	90	1	5,0	2,20	m	58.273
56	90	2	6,0	2,70	m	67.364
57	90	3	8,0	3,50	m	88.364
58	90	4	10,0	4,30	m	109.636
59	90	5	12,5	5,40	m	136.273
60	90	6	16,0	6,70	m	164.636
61	90	7	25,0	10,10	m	237.636
62	110 Thoát			1,90	m	65.818
63	110	0	4,0	2,20	m	74.455
64	110	1	5,0	2,70	m	86.727
65	110	2	6,0	3,20	m	98.727
66	110	3	8,0	4,20	m	138.364
67	110	4	10,0	5,30	m	165.545
68	110	5	12,5	6,60	m	204.364
69	110	6	16,0	8,10	m	247.727
70	110	7	25,0	12,30	m	352.364

2. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁPSUẤT (Bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng phun			
1	21	10,0	cái	1.273

2	21	16,0	cái	2.000
3	27	10,0	cái	1.727
4	27	16,0	cái	2.727
5	34	10,0	cái	1.909
6	34	16,0	cái	5.091
7	42	10,0	cái	3.273
8	48	10,0	cái	4.182
9	48	16,0	cái	10.091
10	60	8,0	cái	7.182
11	60	16,0	cái	15.818
12	75	8,0	cái	9.818
13	75	10,0	cái	10.000
14	90	6,0	cái	13.273
15	90	10,0	cái	31.727
16	90	16,0	cái	35.091
17	110	6,0	cái	16.818
18	110	10,0	cái	47.000
19	110	16,0	cái	51.727
	Đầu nối ren trong			
1	21x1/2	10,0	cái	1.273
2	27x3/4	10,0	cái	1.636
3	34x1	10,0	cái	2.818
4	42x1.1/4	10,0	cái	3.909
5	48x1.1/2	10,0	cái	5.636
6	60x2	6,0	cái	7.909
7	60x2	10,0	cái	8.818
8	75x2.1/2	10,0	cái	16.000
9	90x3"	6,0	cái	25.545
10	110x4"	6,0	cái	58.818
	Đầu nối ren trong đồng			
1	21x1/2	16,0	cái	11.182
2	27x3/4	16,0	cái	15.545
3	60x2	16,0	cái	68.182
	Đầu nối ren ngoài			
1	21x1/2	10,0	cái	1.273
2	27x3/4	10,0	cái	1.636
3	34x1	10,0	cái	2.818
4	42x1.1/4	10,0	cái	3.909
5	48x1.1/2	10,0	cái	5.636
6	60x2	10,0	cái	8.909
7	75x2.1/2	8,0	cái	10.091
8	90x3	10,0	cái	22.818
9	110x4"	6,0	cái	57.727
	Đầu nối chuyển bậc			
1	27-21	10,0	cái	1.273
2	34-21	10,0	cái	1.818
3	34-27	10,0	cái	2.273
4	42-21	10,0	cái	2.636
5	42-27	10,0	cái	2.818
6	42-34	10,0	cái	3.000
7	48-21	10,0	cái	3.636
8	48-27	10,0	cái	3.818

9	48-34	10,0	cái	3.909
10	48-42	10,0	cái	4.000
11	60-21	8,0	cái	5.000
12	60-27	8,0	cái	6.000
13	60-34	8,0	cái	6.000
14	60-34	10,0	cái	7.818
15	60-42	8,0	cái	6.000
16	60-42	10,0	cái	6.909
17	60-48	8,0	cái	6.364
18	60-48	10,0	cái	8.273
19	75-27	8,0	cái	9.182
20	75-34	8,0	cái	9.545
21	75-34	10,0	cái	11.727
22	75-42	8,0	cái	9.545
23	75-48	8,0	cái	9.545
24	75-48	10,0	cái	14.727
25	75-60	8,0	cái	10.000
26	75-60	10,0	cái	14.818
27	90-34	6,0	cái	12.091
28	90-34	10,0	cái	21.182
29	90-42	6,0	cái	13.182
30	90-42	10,0	cái	18.273
31	90-48	6,0	cái	13.182
32	90-48	10,0	cái	20.545
33	90-60	6,0	cái	13.727
34	90-60	10,0	cái	20.545
35	90-75	6,0	cái	14.818
36	90-75	10,0	cái	25.000
	Bạc chuyển bậc			
1	27-21	10,0	cái	2.909
2	34-21	10,0	cái	2.182
3	34-27	10,0	cái	2.364
4	42-21	10,0	cái	3.727
5	42-27	10,0	cái	3.727
6	42-34	10,0	cái	2.909
7	48-21	10,0	cái	5.273
8	48-27	10,0	cái	5.273
9	48-34	10,0	cái	6.545
10	48-42	10,0	cái	6.545
11	60-21	10,0	cái	9.091
12	60-27	10,0	cái	9.091
13	60-34	10,0	cái	9.909
14	60-42	10,0	cái	10.091
15	60-48	10,0	cái	8.273
16	75-34	10,0	cái	9.273
17	75-42	10,0	cái	9.273
18	75-48	10,0	cái	9.273
19	75-60	10,0	cái	9.273
20	90-34	10,0	cái	14.091
21	90-42	10,0	cái	14.182
22	90-48	10,0	cái	15.000
23	90-60	10,0	cái	16.182

24	90-75	10,0	cái	14.364
25	110-42	10,0	cái	25.273
26	110-48	10,0	cái	28.182
27	110-60	10,0	cái	29.364
28	110-75	10,0	cái	31.364
29	110-90	10,0	cái	33.091
	Nối góc 45 độ			
1	21	10,0	cái	1.364
2	27	10,0	cái	1.818
3	34	10,0	cái	2.636
4	34	16,0	cái	5.636
5	42	10,0	cái	4.000
6	42	16,0	cái	9.818
7	48	10,0	cái	6.364
8	48	16,0	cái	13.727
9	60	6,0	cái	10.000
10	60	8,0	cái	10.545
11	60	10,0	cái	14.727
12	60	16,0	cái	19.545
13	75	6,0	cái	17.273
14	75	8,0	cái	18.182
15	75	10,0	cái	24.182
16	75	12,5	cái	28.000
17	90	6,0	cái	23.818
18	90	10,0	cái	33.091
19	90	12,5	cái	35.545
20	110	6,0	cái	36.364
21	110	10,0	cái	62.182
22	110	12,5	cái	66.636
	Nối góc 90 độ			
1	21	10,0	cái	1.364
2	21	16,0	cái	3.000
3	27	10,0	cái	2.091
4	27	16,0	cái	3.727
5	34	10,0	cái	3.273
6	34	16,0	cái	7.182
7	42	10,0	cái	5.273
8	42	16,0	cái	11.273
9	48	10,0	cái	8.364
10	48	16,0	cái	15.273
11	60	6,0	cái	11.818
12	60	8,0	cái	12.364
13	60	10,0	cái	17.000
14	60	16,0	cái	24.636
15	75	6,0	cái	20.909
16	75	8,0	cái	22.000
17	75	10,0	cái	39.727
18	90	6,0	cái	29.000
19	90	10,0	cái	46.636
20	110	6,0	cái	46.273
21	110	10,0	cái	72.182
	Nối góc ren trong			

1	21x1/2	10,0	cái	2.273
2	27x3/4	10,0	cái	3.000
	Nối góc ren ngoài			
1	21x1/2	10,0	cái	2.000
2	27x3/4	10,0	cái	3.273
	Nối góc ren trong đồng			
1	21x1/2	16,0	cái	11.909
2	27x1/2	16,0	cái	16.000
3	27x3/4	16,0	cái	19.000
4	34x1	16,0	cái	27.545
	Nối góc 90 độ ba nhánh			
1	21	10,0	cái	4.182
2	27	10,0	cái	6.182
	Ba chạc 90 độ			
1	21	10,0	cái	2.091
2	21	16,0	cái	3.909
3	27	10,0	cái	3.636
4	27	16,0	cái	5.000
5	34	10,0	cái	4.909
6	34	16,0	cái	8.818
7	42	10,0	cái	7.000
8	42	16,0	cái	14.727
9	48	10,0	cái	10.364
10	48	16,0	cái	21.000
11	60	6,0	cái	15.727
12	60	8,0	cái	16.364
13	60	16,0	cái	32.545
14	75	6,0	cái	26.545
15	75	8,0	cái	28.000
16	75	10,0	cái	42.091
17	90	6,0	cái	38.545
18	90	10,0	cái	66.636
19	110	6,0	cái	65.545
20	110	10,0	cái	91.000
	Ba chạc ren trong đồng			
1	21x1/2	16,0	cái	14.273
2	27x1/2	16,0	cái	20.091
3	27x3/4	16,0	cái	20.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc			
1	27-21	10,0	cái	2.818
2	34-21	10,0	cái	3.636
3	34-27	10,0	cái	3.909
4	42-21	10,0	cái	4.818
5	42-27	10,0	cái	5.364
6	42-34	10,0	cái	6.364
7	48-21	10,0	cái	7.727
8	48-27	10,0	cái	7.909
9	48-34	10,0	cái	8.364
10	48-42	10,0	cái	10.727
11	60-21	8,0	cái	9.727
12	60-27	8,0	cái	10.909
13	60-34	8,0	cái	12.000

14	60-42	8,0	cái	13.182
15	60-42	10,0	cái	15.818
16	60-48	8,0	cái	13.909
17	75-27	8,0	cái	17.545
18	75-34	8,0	cái	18.182
19	75-42	8,0	cái	19.545
20	75-48	8,0	cái	22.000
21	75-60	8,0	cái	24.636
22	90-34	6,0	cái	30.091
23	90-34	10,0	cái	38.727
24	90-42	6,0	cái	24.364
25	90-42	10,0	cái	39.727
26	90-48	6,0	cái	29.727
27	90-48	10,0	cái	39.727
28	90-60	6,0	cái	36.273
29	90-60	10,0	cái	44.182
30	90-75	6,0	cái	37.909
31	90-75	10,0	cái	53.636
32	110-34	6,0	cái	37.545
33	110-42	6,0	cái	37.909
34	110-48	6,0	cái	39.727
35	110-48	10,0	cái	60.909
36	110-60	6,0	cái	44.000
37	110-60	10,0	cái	71.818
38	110-75	6,0	cái	46.545
39	110-90	6,0	cái	55.727
	Đầu nối bích			
1	60	10,0	cái	83.909
2	75	10,0	cái	117.273
3	90	10,0	cái	117.000
4	110	10,0	cái	157.818
	Đầu bịt			
1	21	10,0	cái	909
2	21	16,0	cái	1.091
3	27	10,0	cái	1.273
4	27	16,0	cái	1.636
5	34	10,0	cái	1.909
6	34	16,0	cái	2.818
7	42	10,0	cái	2.182
8	42	16,0	cái	4.364
9	48	6,0	cái	3.273
10	48	10,0	cái	3.273
11	60	10,0	cái	10.000
12	75	8,0	cái	10.182
13	75	10,0	cái	13.273
14	90	6,0	cái	11.091
15	90	10,0	cái	22.273
16	110	6,0	cái	23.091
17	110	10,0	cái	33.273
	Đầu bịt ren trong			
1	34	10,0	cái	3.364
2	42	10,0	cái	5.000

SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

3	48	10,0	cái	5.909
4	60	10,0	cái	6.182
5	90	10,0	cái	25.545
6	110	10,0	cái	35.545
	Van cầu			
1	21	10,0	cái	21.818
2	27	10,0	cái	31.091
3	34	10,0	cái	44.364
	Van zăcco			
1	21	10,0	cái	106.091
2	27	10,0	cái	152.727
3	34	10,0	cái	165.818

3. BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁPSUẤT (Bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Ba chạc 45 độ - thoát			
1	27	16	cái	5.636
2	34	16	cái	5.818
3	42	16	cái	7.818
4	48	16	cái	15.091
5	60	16	cái	20.273
6	60	16	cái	26.909
7	75	16	cái	39.000
8	75	16	cái	49.000
9	90	16	cái	47.727
10	90	16	cái	71.000
11	110	16	cái	72.182
12	110	16	cái	108.818
13	125	16	cái	142.091
14	125	16	cái	222.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát			
1	60-42	10	cái	12.000
2	60-48	10	cái	13.364
3	75-60	10	cái	28.636
4	90-42	10	cái	29.091
5	90-48	10	cái	29.545
6	90-60	10	cái	37.364
7	90-75	10	cái	46.636
8	110-42	10	cái	44.273
9	110-48	10	cái	45.273
10	110-60	10	cái	50.818
11	110-75	10	cái	64.364
12	110-90	10	cái	68.273
	Ba chạc cong 88 độ			
1	60	10	cái	17.545
2	90	10	cái	73.364
3	110	10	cái	145.000
4	90	10	cái	44.818
5	110	10	cái	74.636
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc			
1	60-48	10	cái	18.364
2	90-42	10	cái	33.273

3	90-48	10	cái	35.545
4	90-60	10	cái	41.091
5	90-75	10	cái	42.364
6	110-42	10	cái	44.273
7	110-48	10	cái	46.182
8	110-60	10	cái	55.364
9	110-75	10	cái	57.909
10	110-90	10	cái	60.545
	Tứ chạc cong 88 độ			
1	90	10	cái	57.636
2	110	10	cái	99.818
	Tứ chạc xiên 45 độ			
1	110	10	cái	125.364
	Đầu bịt thoát			
1	60	6	cái	5.636
2	75	6	cái	8.273
3	110	6	cái	12.364
	Đầu bịt ren ngoài			
1	21-1/2"	10	cái	636
2	27-3/4"	10	cái	1.091
3	34-1"	10	cái	1.818
4	42-1.1/4"	10	cái	2.364
5	48-1.1/2"	10	cái	3.182
6	60-2"	10	cái	5.182
7	90-3"	10	cái	12.364
8	110-4"	10	cái	23.091
	Đầu nối thông sàn			
1	48	10	cái	12.000
2	60	10	cái	13.909
3	75	10	cái	19.364
4	90	10	cái	23.091
5	110	10	cái	28.182
	Phễu thu nước			
1	75	10	cái	21.636
2	110	10	cái	35.545
	Phễu chắn rác			
1	48	10	cái	16.273
2	60	10	cái	34.091
3	90	10	cái	41.000
	Bịt xả thông tắc			
1	60	5	cái	11.091
2	60 kiểu E	5	cái	11.909
3	75	5	cái	16.091
4	90	5	cái	23.364
5	90 kiểu E	5	cái	24.182
6	110	5	cái	31.091
7	110 kiểu E	5	cái	35.727
	Nắp bể phốt		cái	38.000
1	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)		bộ	21.727
2	Thân chụp lọc nước số 1		bộ	21.727
3	Chụp lọc nước số 1		bộ	28.818

4. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁPSUẤT (Bat)	CHIỀU DÀY(mm)	ĐVT	GIÁ BÁN
	ỐNG PPR				
1	20	10,0	2,30	m	22.182
2	20	16,0	2,80	m	24.727
3	20	20,0	3,40	m	27.455
4	20	25,0	4,10	m	30.364
5	25	10,0	2,80	m	39.636
6	25	16,0	3,50	m	45.636
7	25	20,0	4,20	m	48.182
8	25	25,0	5,10	m	50.364
9	32	10,0	2,90	m	51.364
10	32	16,0	4,40	m	61.727
11	32	20,0	5,40	m	70.909
12	32	25,0	6,50	m	77.909
13	40	10,0	3,70	m	68.909
14	40	16,0	5,50	m	83.636
15	40	20,0	6,70	m	109.727
16	40	25,0	8,10	m	119.091
17	50	10,0	4,60	m	101.000
18	50	16,0	6,90	m	133.000
19	50	20,0	8,30	m	170.545
20	50	25,0	10,10	m	190.000
21	63	10,0	5,80	m	160.545
22	63	16,0	8,60	m	209.000
23	63	20,0	10,50	m	268.818
24	63	25,0	12,70	m	299.273
25	75	10,0	6,80	m	223.273
26	75	16,0	10,30	m	285.000
27	75	20,0	12,50	m	372.364
28	75	25,0	15,10	m	422.727
29	90	10,0	8,20	m	325.818
30	90	16,0	12,30	m	399.000
31	90	20,0	15,00	m	556.727
32	90	25,0	18,10	m	608.000
	PHỤ TÙNG PPR				
	Đầu nối thẳng				
1	20	20,0		cái	3.091
2	25	20,0		cái	5.182
3	32	20,0		cái	8.000
4	40	20,0		cái	12.818
5	50	20,0		cái	23.000
6	63	20,0		cái	46.000
7	75	20,0		cái	77.091
8	90	20,0		cái	130.545
	Đầu nối ren trong				
1	20-1/2"	20,0		cái	38.000
2	25-1/2"	20,0		cái	46.545
3	25-3/4"	20,0		cái	51.909
4	32-1"	20,0		cái	84.545
5	40-1.1/4"	20,0		cái	209.545
6	50-1.1/2"	20,0		cái	278.000

7	63-2"	20,0		cái	562.545
8	75-2.1/2"	20,0		cái	800.818
9	90-3"	20,0		cái	1.606.000
	Đầu nối ren ngoài				
1	20-1/2"	20,0		cái	48.000
2	25-1/2"	20,0		cái	55.545
3	25-3/4"	20,0		cái	67.000
4	32-1"	20,0		cái	99.000
5	40-1.1/4	20,0		cái	288.000
6	50-1.1/2"	20,0		cái	360.000
7	63-2"	20,0		cái	610.000
8	75-2.1/2"	20,0		cái	935.000
9	90-3"	20,0		cái	1.890.000
	Zắc co nhựa				
1	20	10,0		cái	38.000
2	25	10,0		cái	56.000
3	32	10,0		cái	80.545
4	40	8,0		cái	92.545
5	50	6,0		cái	139.000
6	63	6,0		cái	322.000
	Zắc co ren trong				
1	20-1/2"	20,0		cái	90.545
2	25-3/4"	20,0		cái	145.000
3	32-1"	20,0		cái	212.545
4	40-1.1/4	20,0		cái	333.000
5	50-1.1/2"	20,0		cái	580.000
6	63-2"	20,0		cái	773.000
	Zắc co ren ngoài				
1	20-1/2"	20,0		cái	96.545
2	25-3/4"	20,0		cái	150.545
3	32-1"	20,0		cái	236.545
4	40-1.1/4	20,0		cái	351.000
5	50-1.1/2"	20,0		cái	619.545
6	63-2"	20,0		cái	838.000
	Đầu nối chuyển bậc				
1	25-20	20,0		cái	4.818
2	32-20	20,0		cái	6.818
3	32-25	20,0		cái	6.818
4	40-20	20,0		cái	10.545
5	40-25	20,0		cái	10.545
6	40-32	20,0		cái	10.545
7	50-20	20,0		cái	18.909
8	50-25	20,0		cái	18.909
9	50-32	20,0		cái	18.909
10	50-40	20,0		cái	18.909
11	63-25	20,0		cái	36.636
12	63-32	20,0		cái	36.636
13	63-40	20,0		cái	36.636
14	63-50	20,0		cái	36.636
15	75-32	20,0		cái	63.909
16	75-40	20,0		cái	75.273
17	75-50	20,0		cái	68.182

18	75-63	20,0		cái	68.182
19	90-50	20,0		cái	94.545
20	90-63	20,0		cái	120.364
21	90-75	20,0		cái	120.364
	Nối góc 45 độ				
1	20	20,0		cái	4.818
2	25	20,0		cái	7.727
3	32	20,0		cái	11.636
4	40	20,0		cái	23.091
5	50	20,0		cái	44.091
6	63	20,0		cái	101.000
7	75	20,0		cái	155.273
8	90	20,0		cái	185.000
	Nối góc 90 độ				
1	20	20,0		cái	5.818
2	25	20,0		cái	7.727
3	32	20,0		cái	13.545
4	40	20,0		cái	22.000
5	50	20,0		cái	38.636
6	63	20,0		cái	118.182
7	75	20,0		cái	154.273
8	90	20,0		cái	238.000
	Nối góc 90 độ ren trong				
1	20-1/2"	20,0		cái	42.273
2	25-1/2"	20,0		cái	48.000
3	25-3/4"	20,0		cái	64.727
4	32-1"	20,0		cái	119.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài				
1	20-1/2"	20,0		cái	59.545
2	25-1/2"	20,0		cái	67.273
3	25-3/4"	20,0		cái	79.545
4	32-1"	20,0		cái	126.636
	Nối góc 90 độ kép ren trong				
1	25-1/2"	20,0		cái	106.818
	Ba chạc 90 độ				
1	20	20,0		cái	6.818
2	25	20,0		cái	10.545
3	32	20,0		cái	17.273
4	40	20,0		cái	27.000
5	50	20,0		cái	53.000
6	63	20,0		cái	133.000
7	75	20,0		cái	199.727
8	90	20,0		cái	310.000
	Ba chạc 90 độ ren trong				
1	20-1/2"	20,0		cái	42.636
2	25-1/2"	20,0		cái	45.636
3	25-3/4"	20,0		cái	66.545
4	32-1"	20,0		cái	145.182
5	50-3/4"	20,0		cái	280.000
6	Ba chạc 90 độ ren ngoài				
7	20-1/2"	20,0		cái	52.545
8	25-1/2"	20,0		cái	57.000

9	25-3/4"	20,0		cái	69.000
10	32-1"	20,0		cái	145.000
	Bà chạc 90 độ chuyển bậc				
1	25-20	20,0		cái	10.545
2	32-20	20,0		cái	18.545
3	32-25	20,0		cái	18.545
4	40-20	20,0		cái	40.727
5	40-25	20,0		cái	40.727
6	40-32	20,0		cái	40.727
7	50-20	20,0		cái	71.545
8	50-25	20,0		cái	71.545
9	50-32	20,0		cái	71.545
10	50-40	20,0		cái	71.545
11	63-25	20,0		cái	125.727
12	63-32	20,0		cái	125.727
13	63-40	20,0		cái	125.727
14	63-50	20,0		cái	125.727
15	75-32	20,0		cái	172.091
16	75-40	20,0		cái	172.091
17	75-50	20,0		cái	185.000
18	75-63	20,0		cái	172.091
19	90-50	20,0		cái	270.000
20	90-63	20,0		cái	290.000
21	90-75	20,0		cái	319.000
	Van chặn				
1	20	20,0		cái	149.000
2	25	20,0		cái	202.000
3	32	20,0		cái	233.000
4	40	20,0		cái	361.000
5	50	20,0		cái	615.000
	Van cửa PPR (mở 100%)				
1	20	20,0		cái	200.000
2	25	20,0		cái	230.000
3	32	20,0		cái	330.000
4	40	20,0		cái	555.545
5	50	20,0		cái	866.273
6	63	20,0		cái	1.334.818
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)				
1	50	20,0		cái	180.000
2	63	20,0		cái	222.727
3	75	20,0		cái	344.818
4	90	20,0		cái	393.636
	Đầu bịt				
1	20	20,0		cái	2.909
2	25	20,0		cái	5.000
3	32	20,0		cái	6.545
4	40	20,0		cái	9.818
5	50	20,0		cái	18.545
6	63	20,0		cái	90.000
7	75	20,0		cái	160.000
8	90	20,0		cái	180.000
9	110	20,0		cái	198.000

	Đai khởi thủy hãm cắm				
1	40-20	20,0		cái	4.818
2	50-20	20,0		cái	5.273
3	50-25	20,0		cái	6.273
4	63-20	20,0		cái	5.818
5	63-25	20,0		cái	6.545
6	63-32	20,0		cái	12.091
7	75-20	20,0		cái	5.818
8	75-25	20,0		cái	6.545
9	75-32	20,0		cái	12.636
10	75-40	20,0		cái	25.182
11	90-20	20,0		cái	6.273
12	90-25	20,0		cái	6.818
13	90-40	20,0		cái	26.636
14	90-50	20,0		cái	35.818
	Ống tránh				
1	20	20,0		cái	15.000
2	25	20,0		cái	28.000

5. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM KEO DÁN ỐNG VÀ GIOĂNG CAO SU

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán
	Keo dán ống PVC		
1	15 GR	Tuýp	3.364
2	30 GR	Tuýp	5.091
3	50 GR	Tuýp	8.000
4	200 GR	Hộp	36.636
5	500 GR	Hộp	72.000
6	1000 GR	Kg	144.091
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC		
1	63	cái	13.636
2	75	cái	17.273
3	90	cái	20.909

6. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG HDPE

TT	TÊN SẢN PHẨM (ĐK NGOÀI - MM)	ÁPSUẤT (Bat)	CHIỀU DÀY(mm)	ĐVT	GIÁ BÁN
A	SẢN PHẨM ỐNG HDPE – PE80				
1	ϕ16	16,0	2,00	m	7.273
2	ϕ20	12,5	2,00	m	7.545
3	ϕ20	16,0	2,30	m	9.091
4	ϕ25	10,0	2,00	m	9.818
5	ϕ25	12,5	2,30	m	11.455
6	ϕ25	16,0	3,00	m	13.727
7	ϕ32	8,0	2,00	m	13.455
8	ϕ32	10,0	2,40	m	15.727
9	ϕ32	12,5	3,00	m	18.909
10	ϕ32	16,0	3,60	m	22.636
11	ϕ40	6,0	2,00	m	16.636
12	ϕ40	8,0	2,40	m	20.091
13	ϕ40	10,0	3,00	m	24.273
14	ϕ40	12,5	3,70	m	29.182
15	ϕ40	16,0	4,50	m	34.636
16	ϕ50	6,0	2,40	m	25.818

17	ϕ50	8,0	3,00	m	31.273
18	ϕ50	10,0	3,70	m	37.364
19	ϕ50	12,5	4,60	m	45.182
20	ϕ50	16,0	5,60	m	53.545
21	ϕ63	6,0	3,00	m	39.909
22	ϕ63	8,0	3,80	m	49.727
23	ϕ63	10,0	4,70	m	59.636
24	ϕ63	12,5	5,80	m	71.818
25	ϕ63	16,0	7,10	m	85.273
26	ϕ75	6,0	3,60	m	56.727
27	ϕ75	8,0	4,50	m	70.364
28	ϕ75	10,0	5,60	m	85.273
29	ϕ75	12,5	6,80	m	100.455
30	ϕ75	16,0	8,40	m	120.818
31	ϕ90	6,0	4,30	m	91.273
32	ϕ90	8,0	5,40	m	101.909
33	ϕ90	10,0	6,70	m	120.818
34	ϕ90	12,5	8,20	m	144.545
35	ϕ90	16,0	10,10	m	173.455
B	**SẢN PHẨM ỐNG HDPE 100**				
1	ϕ20	16,0	2,00	m	7.727
2	ϕ20	20,0	2,30	m	9.091
3	ϕ25	12,5	2,00	m	9.818
4	ϕ25	16,0	2,30	m	11.727
5	ϕ25	20,0	3,00	m	13.727
6	ϕ32	10,0	2,00	m	13.182
7	ϕ32	12,5	2,40	m	16.091
8	ϕ32	16,0	3,00	m	18.818
9	ϕ32	20,0	3,60	m	22.636
10	ϕ40	8,0	2,00	m	16.636
11	ϕ40	10,0	2,40	m	20.091
12	ϕ40	12,5	3,00	m	24.273
13	ϕ40	16,0	3,70	m	29.182
14	ϕ40	20,0	4,50	m	34.636
15	ϕ50	8,0	2,40	m	25.818
16	ϕ50	10,0	3,00	m	30.818
17	ϕ50	12,5	3,70	m	37.091
18	ϕ50	16,0	4,60	m	45.273
19	ϕ50	20,0	5,60	m	53.545
20	ϕ63	8,0	3,00	m	40.091
21	ϕ63	10,0	3,80	m	49.273
22	ϕ63	12,5	4,70	m	59.727
23	ϕ63	16,0	5,80	m	71.182
24	ϕ63	20,0	7,10	m	85.273
25	ϕ75	8,0	3,60	m	57.000
26	ϕ75	10,0	4,50	m	70.273
27	ϕ75	12,5	5,60	m	84.727
28	ϕ75	16,0	6,80	m	101.091
29	ϕ75	20,0	8,40	m	120.727

30	ϕ90	8,0	4,30	m	90.000
31	ϕ90	10,0	5,40	m	99.727
32	ϕ90	12,5	6,70	m	120.545
33	ϕ90	16,0	8,20	m	144.727
34	ϕ90	20,0	10,10	m	173.273

7. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE–PE80

TT	TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT (bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Phụ tùng HDPE - PE 80 hàn, dán theo tiêu chuẩn ISO4427-3			
	Nối góc 45độ PE 80 hàn			
1	90	6,0	Cái	90.091
2	90	8,0	Cái	109.091
3	90	10,0	Cái	130.909
4	90	12,5	Cái	156.273
	PHỤ TÙNG HDPE ÉP FUN			
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
7	75	10,0	Cái	134.727
8	90	10,0	Cái	235.364
	Đầu nối CB PE			
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727
4	40-20	10,0	Cái	36.000
5	40-25	16,0	Cái	38.364
6	40-32	16,0	Cái	43.636
7	50-25	10,0	Cái	44.000
8	50-32	16,0	Cái	46.091
9	50-40	16,0	Cái	57.818
10	63-20	10,0	Cái	59.909
11	63-25	10,0	Cái	70.909
12	63-40	16,0	Cái	79.909
13	63-50	16,0	Cái	80.909
14	75-50	10,0	Cái	130.909
15	75-63	10,0	Cái	152.727
16	90-63	10,0	Cái	174.909
17	90-75	10,0	Cái	235.636
	Đầu nối CB PE phun dán			
1	40-32-25-20	10,0	Cái	4.455
2	90-63-50-32-20	10,0	Cái	8.000
3	90-75-63	10,0	Cái	31.545
4	125-110-90	10,0	Cái	83.091
5	Đầu nối đa năng PE phun		Cái	7.000
6	Đầu nối bằng bích 40	10,0	Cái	14.000
7	Đầu nối bằng bích 50	10,0	Cái	20.091
8	Đầu nối bằng bích 63	10;16	Cái	44.727
9	Đầu nối bằng bích 75	10;16	Cái	70.909

10	Đầu nối bằng bích 90	10;16	Cái	106.364
11	Đầu nối bằng bích 110	10;16	Cái	141.545
	Nối góc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
7	75	10,0	Cái	158.091
8	90	10,0	Cái	268.909
	Nối góc ren ngoài PE phun			
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	20-3/4"	10,0	Cái	12.273
3	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
4	32-1"	16,0	Cái	23.364
5	40x11/4"	10,0	Cái	40.455
6	50x11/2"	10,0	Cái	58.091
7	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
7	75	10,0	Cái	211.818
8	90	10,0	Cái	395.364
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
1	25-20	10,0	Cái	38.364
2	32-20	10,0	Cái	52.091
3	32-25	10,0	Cái	52.636
4	40-20	10,0	Cái	62.364
5	40-25	10,0	Cái	68.545
6	40-32	10,0	Cái	64.000
7	50-25	10,0	Cái	75.909
8	50-40	10,0	Cái	93.727
9	63-25	10,0	Cái	107.909
10	63-32	10,0	Cái	109.545
11	63-40	10,0	Cái	114.545
12	63-50	10,0	Cái	115.909
13	75-50	10,0	Cái	233.455
14	75-63	10,0	Cái	211.636
15	90-63	10,0	Cái	377.000
16	90-75	10,0	Cái	405.364
	Đầu bịt PE phun			
1	20	10,0	Cái	8.455
2	25	10,0	Cái	9.818
3	32	10,0	Cái	16.636
4	40	10,0	Cái	29.182
5	50	10,0	Cái	41.818
6	63	10,0	Cái	62.636

7	75	10,0	Cái	96.636
8	90	10,0	Cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE			
1	20-1/2"	10,0	Cái	11.727
2	20-3/4"	10,0	Cái	11.727
3	25-1/2"	10,0	Cái	13.636
4	25-3/4"	10,0	Cái	13.636
5	25-1"	10,0	Cái	13.636
6	32-3/4"	10,0	Cái	16.364
7	32-1"	10,0	Cái	16.545
8	40-1.1/4"	10,0	Cái	29.000
9	40-1.1/2"	10,0	Cái	27.909
10	40-2"	10,0	Cái	31.545
11	50-1.1/2"	10,0	Cái	34.182
12	50-2"	10,0	Cái	51.636
13	63-2"	10,0	Cái	60.182
14	63-2.1/2"	10,0	Cái	59.182
15	75-2"	10,0	Cái	97.273
16	75-2.1/2"	10,0	Cái	92.182
17	90-2"	10,0	Cái	135.545
18	90-3"	10,0	Cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE			
1	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
2	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
3	25-3/4"	16,0	Cái	14.455
	Đai khởi thuỷ			
1	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
2	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
3	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
4	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
5	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
6	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
7	50-1"	10,0	Cái	37.091
8	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
9	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
10	63-1"	10,0	Cái	52.636
11	63-1.1/4"	10,0	Cái	56.455
12	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
13	75-3/4"	10,0	Cái	66.818
14	75-1"	10,0	Cái	66.818
15	75-1.1/2"	10,0	Cái	70.909
16	75-2"	10,0	Cái	73.818
17	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
18	90-3/4"	16,0	Cái	81.636
19	90-1"	10,0	Cái	80.000
20	90-1.1/2"	10,0	Cái	80.000
21	90-2"	10,0	Cái	82.909
22	110-3/4"	16,0	Cái	129.273
23	110-1"	10,0	Cái	120.273
24	110-1.1/2"	10,0	Cái	111.545
25	110-2"	10,0	Cái	120.273
	Đầu nối thẳng PE phun			

1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
	Đầu nối CB PE			
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727
4	40-25	16,0	Cái	38.364
5	40-32	16,0	Cái	43.636
6	50-32	16,0	Cái	46.091
7	50-40	16,0	Cái	57.818
8	63-40	16,0	Cái	79.909
9	63-50	16,0	Cái	80.909
	Nối góc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
	Ba chạc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
1	25-20	16,0	Cái	39.091
2	32-20	16,0	Cái	53.091
3	32-25	16,0	Cái	53.727
4	40-20	16,0	Cái	63.636
5	40-25	16,0	Cái	69.909
6	40-32	16,0	Cái	65.273
7	50-25	16,0	Cái	77.455
8	50-32	16,0	Cái	98.727
9	50-40	16,0	Cái	95.636
10	63-32	16,0	Cái	111.727
11	63-40	16,0	Cái	116.818
12	63-50	16,0	Cái	118.273
	Đầu bịt PE phun			
1	20	16,0	Cái	8.636
2	25	16,0	Cái	10.000
3	32	16,0	Cái	17.000
4	40	16,0	Cái	29.727
5	50	16,0	Cái	42.636
6	63	16,0	Cái	63.909
	Khâu nối ren ngoài PE		Cái	
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.000

2	20-3/4"	16,0	Cái	12.000
3	25-1/2"	16,0	Cái	13.909
4	25-3/4"	16,0	Cái	13.909
5	32-1"	16,0	Cái	16.909
6	32-3/4"	16,0	Cái	16.691
7	40-1 1/4"	16,0	Cái	29.636
8	50-1 1/2"	16,0	Cái	34.909
9	50-2"	16,0	Cái	52.636
10	63-2"	16,0	Cái	61.364
	Khâu nối ren trong PE		Cái	
1	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
2	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
	Nối góc ren ngoài PE phun		Cái	
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
3	32-1"	16,0	Cái	23.364
4	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Đai khởi thuỷ		Cái	
1	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
2	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
3	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
4	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
5	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
6	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
7	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
8	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
9	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
10	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
11	90-3/4"	16,0	Cái	81.636

9. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE–PE100

TT	TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT (Bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
7	75	10,0	Cái	134.727
8	90	10,0	Cái	235.364
	Đầu nối CB PE			
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727
4	40-20	10,0	Cái	36.000
5	40-25	16,0	Cái	38.364
6	40-32	16,0	Cái	43.636
7	50-25	10,0	Cái	44.000
8	50-32	16,0	Cái	46.091
9	50-40	16,0	Cái	57.818
10	63-20	10,0	Cái	59.909

11	63-25	10,0	Cái	70.909
12	63-40	16,0	Cái	79.909
13	63-50	16,0	Cái	80.909
14	75-50	10,0	Cái	130.909
15	75-63	10,0	Cái	152.727
16	90-63	10,0	Cái	174.909
17	90-75	10,0	Cái	235.636
	Đầu nối CB PE phun dán			
1	40-32-25-20	10,0	Cái	4.455
2	90-63-50-32-20	10,0	Cái	8.000
3	90-75-63	10,0	Cái	31.545
4	125-110-90	10,0	Cái	83.091
5	Đầu nối đa năng PE phun	10,0	Cái	7.000
6	Đầu nối bằng bích 40	10,0	Cái	14.000
7	Đầu nối bằng bích 50	10,0	Cái	20.091
8	Đầu nối bằng bích 63	10;16	Cái	44.727
9	Đầu nối bằng bích 75	10;16	Cái	70.909
10	Đầu nối bằng bích 90	10;16	Cái	106.364
11	Đầu nối bằng bích 110	10;16	Cái	141.545
	Nối góc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
7	75	10,0	Cái	158.091
8	90	10,0	Cái	268.909
	Nối góc ren ngoài PE phun			
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	20-3/4"	10,0	Cái	12.273
3	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
4	32-1"	16,0	Cái	23.364
5	40x11/4"	10,0	Cái	40.455
6	50x11/2"	10,0	Cái	58.091
7	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
7	75	10,0	Cái	211.818
8	90	10,0	Cái	395.364
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
1	25-20	10,0	Cái	38.364
2	32-20	10,0	Cái	52.091
3	32-25	10,0	Cái	52.636
4	40-20	10,0	Cái	62.364
5	40-25	10,0	Cái	68.545
6	40-32	10,0	Cái	64.000

7	50-25	10,0	Cái	75.909
8	50-40	10,0	Cái	93.727
9	63-25	10,0	Cái	107.909
10	63-32	10,0	Cái	109.545
11	63-40	10,0	Cái	114.545
12	63-50	10,0	Cái	115.909
13	75-50	10,0	Cái	233.455
14	75-63	10,0	Cái	211.636
15	90-63	10,0	Cái	377.000
16	90-75	10,0	Cái	405.364
	Đầu bịt PE phun			
1	20	10,0	Cái	8.455
2	25	10,0	Cái	9.818
3	32	10,0	Cái	16.636
4	40	10,0	Cái	29.182
5	50	10,0	Cái	41.818
6	63	10,0	Cái	62.636
7	75	10,0	Cái	96.636
8	90	10,0	Cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE			
1	20-1/2"	10,0	Cái	11.727
2	20-3/4"	10,0	Cái	11.727
3	25-1/2"	10,0	Cái	13.636
4	25-3/4"	10,0	Cái	13.636
5	25-1"	10,0	Cái	13.636
6	32-3/4"	10,0	Cái	16.364
7	32-1"	10,0	Cái	16.545
8	40-1.1/4"	10,0	Cái	29.000
9	40-1.1/2"	10,0	Cái	27.909
10	40-2"	10,0	Cái	31.545
11	50-1.1/2"	10,0	Cái	34.182
12	50-2"	10,0	Cái	51.636
13	63-2"	10,0	Cái	60.182
14	63-2.1/2"	10,0	Cái	59.182
15	75-2"	10,0	Cái	97.273
16	75-2.1/2"	10,0	Cái	92.182
17	90-2"	10,0	Cái	135.545
18	90-3"	10,0	Cái	149.636
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
	Đầu nối CB PE			
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727
4	40-25	16,0	Cái	38.364
5	40-32	16,0	Cái	43.636
6	50-32	16,0	Cái	46.091

7	50-40	16,0	Cái	57.818
8	63-40	16,0	Cái	79.909
9	63-50	16,0	Cái	80.909
	Nối góc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
	Ba chạc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
1	25-20	16,0	Cái	39.091
2	32-20	16,0	Cái	53.091
3	32-25	16,0	Cái	53.727
4	40-20	16,0	Cái	63.636
5	40-25	16,0	Cái	69.909
6	40-32	16,0	Cái	65.273
7	50-25	16,0	Cái	77.455
8	50-32	16,0	Cái	98.727
9	50-40	16,0	Cái	95.636
10	63-32	16,0	Cái	111.727
11	63-40	16,0	Cái	116.818
12	63-50	16,0	Cái	118.273
	Đầu bịt PE phun			
1	20	16,0	Cái	8.636
2	25	16,0	Cái	10.000
3	32	16,0	Cái	17.000
4	40	16,0	Cái	29.727
5	50	16,0	Cái	42.636
6	63	16,0	Cái	63.909
	Khâu nối ren ngoài PE			
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.000
2	20-3/4"	16,0	Cái	12.000
3	25-1/2"	16,0	Cái	13.909
4	25-3/4"	16,0	Cái	13.909
5	32-1"	16,0	Cái	16.909
6	32-3/4"	16,0	Cái	16.691
7	40-1 1/4"	16,0	Cái	29.636
8	50-1 1/2"	16,0	Cái	34.909
9	50-2"	16,0	Cái	52.636
10	63-2"	16,0	Cái	61.364
	Khâu nối ren trong PE			
1	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
2	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
	Nối góc ren ngoài PE phun			

1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
3	32-1"	16,0	Cái	23.364
4	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Đai khởi thuỷ			
1	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
2	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
3	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
4	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
5	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
6	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
7	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
8	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
9	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
10	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
11	90-3/4"	16,0	Cái	81.636
	Đầu nối bằng bích			
1	75	10; 16	Cái	70.909
2	90	10; 16	Cái	106.364
3	110	10; 16	Cái	141.545

Giá bán trên áp dụng trên phạm vi tỉnh Yên Bái

1.13. Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 20 Viwaseen Towe 48 Tố hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 02438685624

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

- Công ty TNHH xây dựng Phú Thành - Địa chỉ: Tổ 32B phường Đồng Tâm, TP Yên Bái Điện thoại: 0983.208.699
- Mai Hiếu. Tổ 7,phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ, Điện thoại: 0868851889; 0867463482
- Thuận Xiêm – Số nhà 39A, đường Lý Thường Kiệt, khu cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên Điện thoại 0986944550

ĐVT: đồng VN

I. Sản phẩm trần tấm thạch cao

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao TC Zinca Regular Board 9mm)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	156.839
2	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	174.625
3	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao TC Zinca Regular Board 9mm)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	146.815
4	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	166.287
5	Làm trần thả 600x600mm tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	120.560
6	Làm trần thả 600x600mm tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	143.416

7	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	278.214
8	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m^2	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	259.684

II. Sản phẩm sơn

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ hiệu mã	Giá bán
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 13	1.970.000
		5L			640.000
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 14	2.384.000
		5L			767.000
3	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 11	2.500.000
		5L			784.000
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 12	3.117.000
		5L			934.000
5	Sơn mịn nội thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 21	500.000
6	Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 22	1.800.000
7	Sơn nội thất bóng mờ	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 23	3.734.000
		5L			1.100.000
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 24	4.400.000
		5L			1.300.000
		1L			417.000
9	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 25	4.834.000
		5L			1.450.000
		1L			434.000
10	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 26	1.867.000
		5L			600.000
11	Sơn ngoại thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 31	2.334.000
12	Sơn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 32	2.950.000
		5L			900.000
13	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 33	4.500.000
		5L			1.367.000
		1L			434.000
14	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	5L	QCVN 16:2019/BXD	NC 34	1.617.000
		1L			467,000
15	Sơn chống thấm đa năng	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 41	3.434.000
		5L			1.034.000
16	Sơn chống thấm màu cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 42	4.000.000
		5L			1.134.000
17	Bột bả nội thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD	NC 01	380.000
18	Bột bả ngoại thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD	NC 02	440.000

Đối với trần thạch cao: Chưa bao gồm nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện. Đối với sơn: Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm nhân công sơn bả. Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

1.14. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân

Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái

Điện thoại: 0915586887 - Fax: 02163866299

ĐVT: đồng VN

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
I	**NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP HÀ NỘI, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
A	**HỆ CỬA ĐI**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	01	1.885.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	1.885.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2	01	1.795.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	1.895.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m^2	01	2.195.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	2.195.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	1.785.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	1.515.000
B	**HỆ CỬA SỔ**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	01	1.850.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	1.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2	01	1.855.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	1.855.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	01	1.705.000
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	1.535.000
7	Cửa sổ mở hất	m^2	01	1.855.000
C	**HỆ VÁCH KÍNH**		01	
1	Vách kính cố định	m^2	01	1.720.000
D	**PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP HÀ NỘI**			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.340.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.340.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.895.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.895.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.490.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.490.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	2.490.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	695.000
9	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	715.000
10	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	715.000
11	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	978.000
12	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	978.000
13	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	440.000
14	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	455.000
15	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	715.000
III	**NHÔM HỆ 55 HMI, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
B	**HỆ CỬA SỔ**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	01	1.843.400
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	1.843.400

3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2	01	1.843.400
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	1.843.400
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	01	1.691.900
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	1.682.300
7	Cửa sổ mở hất	m^2	01	1.843.400
C	**HỆ VÁCH KÍNH**			
1	Vách kính cố định	m^2	01	1.680.000
D	**PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 55 HMI**			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.463.700
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.463.700
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	2.052.800
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.052.800
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.632.900
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.632.900
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	2.668.600
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	767.600
9	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	758.600
10	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	758.600
11	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.030.800
12	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.030.800
13	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	473.000
14	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	490.900
15	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	762.200
IV	**NHÔM HỆ XINGFA NHẬP KHẨU, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
A	**HỆ CỬA ĐI**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	01	2.750.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	2.750.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2	01	2.700.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	2.800.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m^2	01	3.250.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	3.250.000
7	Vác kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	2.670.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	2.300.000
B	**HỆ CỬA SỔ**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	01	2.780.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	2.740.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2	01	2.730.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m^2	01	2.740.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	01	2.550.000
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m^2	01	2.280.000
7	Cửa sổ mở hất	m^2	01	2.740.000
C	**HỆ VÁCH KÍNH**			
1	Vách kính cố định	m^2	01	2.185.000
2	Vách mặt dựng giấu đố kính phản quang 10,38	m^2	01	3.450.000
D	**PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ XINGFA NHẬP KHẨU**			

1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.635.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.635.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	2.590.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.590.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.930.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.930.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	2.980.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	850.000
9	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	850.000
10	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	850.000
11	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.150.000
12	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.150.000
13	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	530.000
14	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	550.000
15	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	550.000
V	**CỬA CUỐN, CỬA THỦY LỰC**			
A	**Cửa cuốn**			
1	Cửa cuốn nan khe thoáng	m^2	01	2.340.000
2	Motor hộp điều khiển	bộ	01	9.350.000
3	Lưu điện	bộ	01	3.850.000
B	**Cửa thủy lực**	m^2	01	1.875.000
	Phụ kiện cửa thủy lực (bản lề + kẹp + tay nắm)	bộ	01	15.600.000

Các sản phẩm trên thay bằng kính mờ, kính màu đơn giá cộng thêm 15% cho từng loại. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thành phố Yên Bái.

1.15. Công ty TNHH FSI Việt Nam

Địa chỉ: Số 29, tổ 52, phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02462726969

ĐVT: đồng VN

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn	Giá bán	Ghi chú
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ					
1	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230 x136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.675.000	Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux…
2	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230 x136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.797.000	
3	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230 x136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.990.000	
4	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	10.973.000	

5	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	404x230x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.933.000	
6	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	404x230x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.170.000	
7	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	404x230x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.183.000	
8	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	519x297x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	19.011.000	
9	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	720x229x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.869.000	
10	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	519x297x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.057.000	Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux…
11	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn**>133lm/W** điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ 100.000hrs	720x229x 136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	22.361.000	
12	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230x 182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.546.000	
13	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230x 182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.902.000	
14	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	355x230x 182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	12.183.000	
15	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	404x230 x182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.393.000	

16	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	404x230 x182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	17.231.000	Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux…
17	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	404x230x 182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	14.427.000	
18	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	519x297x 182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.713.000	
19	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	720x229x 195	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.218.000	
20	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	519x297x 182	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.320.000	
21	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn**>133lm/W** điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	720x229x 195	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.541.000	
ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ					
22	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	414x347x 100	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	12.352.000	Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux…
23	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	414x347x 100	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	13.657.000	
24	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523x 111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	22.516.000	
25	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523x 111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	22.527.000	
26	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523x 111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	25.664.000	

27	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523 x111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	26.371.000	Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux…
28	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523 x111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	27.077.000	
29	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	419x265 x85	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	13.439.000	
30	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	414x347 x100	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	16.884.000	
31	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	414x347 x100	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	17.059.000	
32	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>125lm/W**. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523 x111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	28.968.000	
33	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>125lm/W**. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	559x523 x111	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	31.040.000	

Giá bán trên áp dụng trên phạm vi tỉnh Yên Bái.

1.17. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0945.300.666

Địa chỉ nơi sản xuất: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái.

ĐVT: đồng VN

1. Mức giá niêm yết:

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán *(Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 10Km và khu vực thành phố Yên Bái)*
I	**Bê tông PC40 Yên Bình**			
1	Vữa bê tông VXM M150	m^3		944.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m^3		1.000.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m^3		1.060.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m^3		1.115.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m^3		1.153.000

6	Vữa bê tông VXM M400	m^3		1.214.000
II	**Bê tông PC40 Bút Sơn**			
1	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m^3		1.110.000
2	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m^3		1.186.000
3	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m^3		1.319.000
4	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m^3		1.389.000
5	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m^3		1.450.000
6	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m^3		1.650.000
III	**Vận chuyển bê tông**			
1	Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo tính 8.000đ/km/m^3			
IV	**Bơm bê tông**			
1	Khối lượng bê tông > 35m^3	m^3		150.000
2	Khối lượng bê tông ≤ 35m^3	m^3		4.300.000

2. Huyện Yên Bình

2.1. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
I	**Sản phẩm gạch, đá các loại**			*Giá bán tại xưởng sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1	Gạch giả đá 30x30x3,3	m^2	TCVN 6476:1999;	120.000
2	Gạch Block tự chèn 30x30x5	m^2		86.000
3	Gạch Block tự chèn 22,4x11,2x6	m^2	TCVN 6476:1999;	86.000
4	Đá hộc tuyển chọn	m^3		135.000
5	Đá 4x6	m^3		160.000
6	Đá 2x4	m^3		165.000
7	Đá 1x2	m^3		170.000
8	Đá 0,5x1	m^3		165.000
9	Cấp phối đá dăm loại 1	m^3		155.000
10	Cấp phối đá dăm loại 2	m^3		125.000
11	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	1.000
12	Gạch bê tông đặc M100	Viên	KT:22x10,5x6,5;M100	1.090
II	**Sản phẩm Bê tông**			*Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 10Km*
1	Bê tông M100 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995	780.000
2	Bê tông M150 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995	880.000
3	Bê tông M200 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995	920.000
4	Bê tông M250 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995	960.000
5	Bê tông M300 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995	1.000.000
	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)			
6	Cự ly từ 10km trở lên; cứ mỗi km tiếp theo tính thêm 12.000 đồng/km/m^3			
	Bơm bê tông			
7	Khối lượng bê tông > 35m^3	m^3		130.000
8	Khối lượng bê tông < 35m^3 (tính theo ca)	Ca		4.000.000

2.2. Công ty cổ phần TMXNK Hoàng Minh

Địa chỉ: Số nhà 55, TT12, khu đô thị mới Văn Phú; phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Địa chỉ nơi sản xuất: Tổ 3 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình. Điện thoại: 0972.889.972

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơnvị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch Terrazzo; KT 40x40x3	m^2	TCVN 7744:2013	120.000
2	Gạch giả đá công nghệ Nga: KT 30x30x3; 40x40x3	m^2	TCVN 7744:2013	150.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2.3. Công ty Cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái

Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	980
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1090

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2.4. Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

Địa chỉ: tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.000
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.110

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2.5. Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Trường Phát

Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát vàng	m^3		180.000
2	Sỏi	m^3		200.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

3.Huyện Trấn Yên

3.1. Hợp tác xã Khai thác, sản xuất dịch vụ VLXD Hợp Nhất

Địa chỉ: Tổ dân số 11 thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái; Điện thoại: 0987.336.177

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát mịn	m^3		70.300
2	Cát thô	m^3		70.300
3	Sỏi 1x2	m^3		152.800
4	Sỏi 2x4	m^3		152.800

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

3.2. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên. Điện thoại: 0941077877

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.190
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.260

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

4. Huyện Văn Yên

4.1. Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB

Trụ sở công ty: Tổ dân phố số 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên

Địa chỉ nơi sản xuất: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, Điện thoại: 0982.846.200

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.180
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.180

Giá bán tại xã Yên Thái, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

4.2. Công ty Cổ phần đường sắt Yên Lào

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên, Điện thoại: 0986.664.579

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá bán
1	Đá 2x4	m^3	172.727
2	Đá 4x6	m^3	172.727
3	Đá 1x2	m^3	181.818
4	Đá base	m^3	150.000
5	Đá subbase	m^3	136.363
6	Đá hộc	m^3	127.272
7	Đá 2,5x5	m^3	178.529

Giá bán tại xã Lâm Giang, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển.

5. Huyện Lục Yên

5.1. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác sản xuất: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

Điện thoại: 0984.595.172

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
A	**Sản phẩm đá các loại**			*Giá bán tại xưởng sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1	Đá hộc	m3		120.000
2	Đá 4x6	m3		175.000
3	Đá 2x4	m3		175.000
4	Đá 1x2	m3		185.000
5	Đá 0.5 x1	m3		185.000
6	Cấp phối đá dăm	m3		155.000
B	**Sản phẩm Bê tông**			*Giá bán tại xưởng sản xuất*
I	**Bê tông PC40 Yên Bình**			
1	Vữa bê tông VXM M150	m^3		743.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m^3		814.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m^3		886.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m^3		956.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m^3		1.000.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m^3		1.068.000
II	**Bê tông PC40 Bút Sơn**			
1	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m^3		1.008.000
2	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m^3		1.112.000
3	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m^3		1.292.000

4	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m^3		1.389.000
5	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m^3		1.471.000
6	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m^3		1.692.000
III	**Vận chuyển bê tông**			
1	Cự ly <=10 km	m^3		141.000
2	Cự ly > 10 km, mỗi km tiếp theo tính 8.000đ/km/ m^3			
IV	**Bơm bê tông**			
1	Khối lượng bê tông >35 m^3	m^3		150.00
2	Khối lượng bê tông <= 35 m^3	ca		4.300.000

5.2. Công ty TNHH Huy Hoàng Lục Yên

Địa chỉ : Thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, Điện thoại: 0984.121.040

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m^3		162.000
2	Đá 4x6	m^3		182.000
3	Đá 2x4	m^3		195.000
4	Đá 1x2	m^3		195.000
5	Đá 0.5 x1	m^3		190.000
6	Đá bây A	m^3		155.000
7	Đá bây B	m^3		145.000

Giá bán tại mỏ đá Thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, Yên Bái, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển bên mua.

5.3. Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn

Địa chỉ đơn vị: Tổ 7, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Mỏ đá khai thác: Mỏ đá Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m^3		150.000
2	đá 4x6	m^3		172.727
3	Đá 1x2	m^3		198.818
4	Đá 2x4	m^3		198.818
5	Bột mạt	m^3		154.545
6	Đá 05x1	m^3		170.909
7	Bây A	m^3		163.636
8	Bây B	m^3		145.454
9	Bây C	m^3		113.636
10	Cấp phối Bây đất	m^3		90.909

Giá bán tại mỏ đá Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, Yên Bái, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển bên mua.

5.4. Tên đơn vị: Hợp tác xã khai thác đá vôi và VLXD Bó Luông

Địa chỉ đơn vị: Tổ 7, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

Điện thoại:0944 214 066

ĐVT: đồng VNĐ

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m^3		180.000
2	đá 4x6	m^3		205.000

3	Đá 1x2	m^3		210.000
4	Đá 2x4	m^3		205.000
5	Đá 05x1	m^3		190.000
6	Bây A	m^3		170.000
7	Bây B	m^3		160.000
8	Đá bột	m^3		140.000
9	Bây đầu sàng	m^3		90.000

Giá bán tại mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe vận chuyển bên mua

5.5. Tên đơn vị: Công ty TNHH Lâm Hoàng

Địa chỉ đơn vị: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Điện thoại:0972.113.571

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc không nung M100	Viên		1.136
2	Gạch rỗng không nung M100	Viên		1.091

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua

6. Huyện Văn Chấn

6.1. Hợp tác xã Văn Thịnh

Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh; Thôn Khe Thắm xã Thượng Bằng La

Điện thoại: 0977.344.055

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc bê tông M100	Viên	KT:22x10,5x6,5; M100	900
2	Gạch rỗng bê tông M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	900
3	Đá hỗn hợp	m^3	QCVN 16:2017/BXD	60.000
4	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2017/BXD	118.182
5	Đá 4x6	m^3	QCVN 16:2017/BXD	154.545
6	Đá 2x4	m^3	QCVN 16:2017/BXD	154.545
7	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	154.545
8	Đá 0,5x1	m^3	QCVN 16:2017/BXD	154.545
9	Đá mạt	m^3	QCVN 16:2017/BXD	109.091
10	Đá base A	m^3	QCVN 16:2017/BXD	118.182
11	Đá base B	m^3	QCVN 16:2017/BXD	109.091

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

6.2. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam

Địa chỉ: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn

Địa chỉ khai thác: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn;

Điện thoại: 0966.804.666.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát bê tông	m^3	QCVN 16:2017/BXD	220.000
2	Sỏi 1x2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	160.000
3	Sỏi 2x4	m^3	QCVN 16:2017/BXD	160.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

6.3. Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La

Địa chỉ: Thôn Thâm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2017/BXD	138.182
2	Cấp phối đá dăm loại 1	m^3	QCVN 16:2017/BXD	138.182
3	Cấp phối đá dăm loại 2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	129.091
4	Đá 0.5 x 1	m^3	QCVN 16:2017/BXD	174.545
5	Đá 1 x 2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	174.545
6	Đá 2x4	m^3	QCVN 16:2017/BXD	174.545
7	Đá1x1	m^3	QCVN 16:2017/BXD	174.545
8	Đá mạt	m^3	QCVN 16:2017/BXD	129.091

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

6.4. Công ty TNHH Đại Đồng Tiến

Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn.

Điện thoại: 0913.251. 429

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá đá sô bồ sau nổ mìn	m^3	QCVN 16:2017/BXD	70.000
2	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2017/BXD	130.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1	m^3	QCVN 16:2017/BXD	154.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	130.000
5	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	180.000
6	Đá 2x4	m^3	QCVN 16:2017/BXD	160.000
7	Đá 4x6	m^3	QCVN 16:2017/BXD	150.000
8	Cát nghiền từ đá dùng cho bê tông tươi	m^3	QCVN 16:2017/BXD	200.000
9	Cát làm vữa nghiền từ đá	m^3	QCVN 16:2017/BXD	200.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

6.5. Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương

Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn.

Điện thoại: 0913.251.392

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m^3	QCVN 16:2017/BXD	70.000
2	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2017/BXD	135.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m^3	QCVN 16:2017/BXD	145.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m^3	QCVN 16:2017/BXD	125.000
5	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2017/BXD	180.000
6	Đá 2x4	m^3	QCVN 16:2017/BXD	170.000
7	Đá 4x6	m^3	QCVN 16:2017/BXD	145.000
8	Cát nghiền từ đá dùng cho bê tông tươi	m^3	QCVN 16:2017/BXD	200.000
9	Đất cấp phối sau thải loại	m^3	QCVN 16:2017/BXD	13.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

7. Thị xã Nghĩa Lộ

7.1. Công ty cổ phần gạch Nghĩa Lộ

Địa chỉ đơn vị: Thôn Nà Vặng, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái
Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Nà Vặng, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0369397559

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch chỉ 2 lỗ A1, M75	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M75	772,72
2	Gạch chỉ 2 lỗ A2, M75	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M75	736,36
3	Gạch chỉ 2 lỗ A1, M100	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M100	909,09
4	Gạch chỉ 2 lỗ A2, M100	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M100	830

Giá bán tại nhà máy sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

7.2. Công ty cổ phần Quang Thịnh

Địa chỉ nơi sản xuất: Nhà máy gạch Tuynen, thôn 1, xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 02163.879.099

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch chỉ đặc A1, M100	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 M100	1091
2	Gạch chỉ đặc A2, M100	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 M100	955
3	Gạch chỉ rỗng 2 lỗTC A1, M75	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 R2TC-75A1	955
4	Gạch chỉ rỗng 2 lỗTC A2, M75	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 R2TC-75A2	864

Giá bán tại nhà máy sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

7.3. Doanh nghiệp tư nhân than đá Suối Bắc

Địa chỉ đơn vị: Thôn Huổi Quẻ, xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ
Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Huổi Quẻ, xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ
Điện thoại: 0987372888

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, quy chuẩn quỹ thuật	Giá bán
1	Đá sô bồ sau nổ mìn	m^3		77.000
2	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD	198.000
3	Đá dăm 2x4	m^3	QCVN 16:2019/BXD	187.000
4	Đá dăm 4x6	m^3	QCVN 16:2019/BXD	160.000
7	Đá hộc	m^3	14 TCN 12-2012	148.500
8	Đá Base (bây A)	m^3	TCVN 8859-2011	159.500
9	Đá SubBase (bày B)	m^3	TCVN 8859-2011	137.500
10	Đá mạt	m^3		140.000

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển.

8. Huyện Trạm Tấu

8.1. Cửa hàng Hiếu Trà

Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Gián bán
1	Tấm lợp fibro xi măng – An phú	tấm	KT: 152 x91 x0,5	38.000
2	Tấm nóc fibro xi măng – An phú	tấm	KT:107,5x33 x0,5	15.000

8.2. Cửa hàng Phan Thị Phượng

Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Gián bán
1	Tấm lợp fibro xi măng – Đông anh	tấm	KT: 152 x91 x0,5	57.000
2	Tấm nóc fibro xi măng – Đông anh	tấm	KT:107,5x33 x0,5	18.000
3	Đinh 5	kg		25.000
4	Đinh 7	kg		25.000
5	Dây thép mạ 2; 3;4 ly	kg		27.000
6	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	Đông Anh - Hà Nội	57.000
7	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	Đông Anh - Hà Nội	18.000
8	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,20mm	m^2	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	62.100
9	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,22mm	m^2		65.700
10	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,25mm	m^2		72.000
11	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,30mm	m^2		82.800
12	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,35mm	m^2	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	94.500
13	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,40mm	m^2		106.200
14	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,45mm	m^2		117.900
15	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,50mm	m^2		129.600
16	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,52mm	m^2		134.100
17	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,54mm	m^2		138.600
18	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,20mm (tôn lạnh ANTINGER GREEN)	m^2	Hoa Sen (Tôn lạnh ANTINGER GREEN AZ070)	62.100
19	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,22mm (tôn lạnh ANTINGER GREEN)	m^2		65.700
20	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,35mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m^2	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	106.200
21	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,40mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m^2		117.900
22	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,45mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m^2		128.700
23	Tôn múi lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,50mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m^2		142.200
24	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,21mm	m^2	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	66.600
25	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,22mm	m^2		69.300

26	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,25mm	m^2	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	75.600
27	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,30mm	m^2		83.700
28	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,35mm	m^2		95.400
29	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,40mm	m^2		107.100
30	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,42mm	m^2		111.600
31	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,45mm	m^2		118.800
32	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,50mm	m^2		131.400
33	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,55mm	m^2		142.200
34	Tôn múi lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dầy 0,50mm	m^2	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ100-17/05)	137.700
35	Tôn múi lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dầydầy 0,40mm	m^2	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	116.100
36	Tôn múi lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dầydầy 0,45mm	m^2		129.600
37	Tôn múi lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dầydầy 0,50mm	m^2		143.100
38	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dầy 0,35mm	m^2	Hoa Sen	175.000
	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dầy 0,40mm	m^2	Hoa Sen	187.000
39	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ mầu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dầy 0,45mm	m^2	Hoa Sen	197.000
40	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,35mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	35.000
41	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,40mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	40.000
42	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,45mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	45.000
43	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,35mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	35.000
44	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,40mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	40.000
45	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,45mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	45.000
46	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,35mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	38.000
47	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,40mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	43.000
48	Tôn ốp nóc, ốp xườn dầy 0,45mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	48.000
49	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ	Tân Á	2.950.000
50	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ	Tân Á	4.575.000
51	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ	Tân Á	6.075.000
52	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ	Tân Á	6.600.000

53	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ	Tân Á	7.650.000
54	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ	Tân Á	8.425.000
55	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ	Tân Á	8.985.000

8.3. Cửa hàng Minh Quý

Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Gián bán
1	Bột bả tường nội thất	kg	FORENSY-F700	8.300
2	Bột bả tường ngoại thất	kg	FORENSY- F800	11.200
3	Bột bả chống thấm	kg	FORENSY-900	14.500
4	Sơn nội thất	kg	FORENSY - Z-500	36.000
5	Sơn ngoại thât	kg	FORENSY-V1000	120.000
6	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	FORENSY- Z-300	147.000
7	Sơn lót kiềm nội thất	kg	FORENSY- Z-100	100.500
8	Sơn chống thấm	kg	FORENSY- V-5000	170.000

9. Huyện Mù Cang Chải

9.1. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong

Địa chỉ: Bản Háng Sung, xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0978.724.333 - 0948.920.285

ĐVT: đồng VN

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Báo giá đến trung tâm các xã						
			Xã Hồ Bốn	Xã Khao Mang, Lao Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Chế Cu Nha	Ngã Ba Kim, Púng Luông	Nậm Khắt	Chế Tạo
I	**Đá, cát xây dựng Nhập từ Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu**								
1	Cát xây	m3	323.689	340.909	398.307	415.383	448.101	469.912	898.307
2	Cát bê tông	m3	340.191	360.281	427.246	447.168	485.338	510.785	927.246
3	Đá bây	m3	241.758	271.606	371.097	400.696	457.406	495.212	871.097
4	Đá dăm 1 x 2	m3	371.227	400.328	497.332	526.191	581.483	618.345	997.332
5	Đá dăm 2 x 4	m3	370.165	399.080	495.462	524.136	579.073	615.699	995.462
6	Đá dăm 4 x 6	m3	341.511	370.426	466.808	495.482	550.419	587.045	966.808
7	Đá hộc	m3	335.723	363.275	455.113	482.435	534.782	569.681	955.113
II	**Gạch Tuynel nhập từ HTX Công nông Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu**								
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.399	1.449	1.618	1.669	1.765	1.829	2.118
III	**Gạch bê tông nhập từ Công ty CP đầu tư và phát triển Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu**								
1	Gạch bê tông rỗng	viên	1.524	1.596	1.836	1.908	2.044	2.136	2.436
2	Gạch bê tông đặc	viên	1.667	1.748	2.016	2.095	2.248	2.350	2.616

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn dọc theo quốc lộ 32 của các xã, thị trấn.